

## MỤC LỤC

<b>BÀI 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC</b> .....	1
I. BẢN CHẤT, ĐẶC TRUNG CỦA NHÀ NƯỚC.....	1
1. Bản chất của Nhà nước .....	1
2. Đặc trưng của Nhà nước .....	2
II. CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC - BỘ MÁY NHÀ NƯỚC... 3	
1. Chức năng cơ bản của Nhà nước .....	3
2. Bộ máy Nhà nước .....	4
3. Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam .....	4
<b>BÀI 2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT</b> .....	5
I. BẢN CHẤT, ĐẶC TRUNG VÀ VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT.....	5
1. Bản chất .....	5
2. Đặc trưng của pháp luật .....	6
3. Vai trò của pháp luật.....	7
II. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT .....	9
1. Khái niệm.....	9
2. Hệ thống các ngành luật (Cấu trúc bên trong).....	9
3. Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật .....	12
<b>BÀI 3 : THỰC HIỆN PHÁP LUẬT – VI PHẠM PHÁP LUẬT – TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ</b> .....	15
I. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT .....	15
1. Thực hiện pháp luật .....	15
2. Áp dụng pháp luật.....	15
II. VI PHẠM PHÁP LUẬT - TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ ....	16
1. Vi phạm pháp luật.....	16
2. Trách nhiệm pháp lý .....	18
<b>BÀI 4: Ý THỨC PHÁP LUẬT VÀ PHÁP CHẾ</b> .....	20
<b>XÃ HỘI CHỦ NGHĨA</b> .....	20
I. Ý THỨC PHÁP LUẬT .....	20
1. Khái niệm ý thức pháp luật.....	20
2. Cơ cấu của ý thức pháp luật.....	20
3. Nâng cao ý thức pháp luật .....	21
II. PHÁP CHẾ VÀ VIỆC TĂNG CƯỜNG PHÁP CHẾ.....	21
1. Khái niệm pháp chế xã hội chủ nghĩa.....	21

2. Những yêu cầu (nguyên tắc) cơ bản của pháp chế xã hội chủ nghĩa .....	22
3. Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa .....	23
<b>BÀI 5: LUẬT HIẾN PHÁP - HIẾN PHÁP 1992</b> .....	24
I. KHÁI NIỆM VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT HIẾN PHÁP .....	24
1. Khái niệm. ....	24
2. Đối tượng điều chỉnh .....	25
II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HIẾN PHÁP 1992 .....	25
1. Chế độ chính trị .....	25
2. Chế độ kinh tế.....	26
3. chính sách văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ.....	27
4. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân: .....	28
<b>BÀI 6: LUẬT HÀNH CHÍNH</b> .....	29
I. KHÁI NIỆM LUẬT HÀNH CHÍNH.....	29
1. Khái niệm .....	29
2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật hành chính .....	30
3. Hệ thống luật hành chính.....	31
II. TRÁCH NHIỆM HÀNH CHÍNH, VI PHẠM HÀNH CHÍNH .....	31
1. Trách nhiệm hành chính .....	31
2. Vi phạm hành chính .....	32
3. Xử lý vi phạm hành chính .....	32
III. VIÊN CHỨC, CÔNG CHỨC NHÀ NƯỚC QUYỀN HẠN .....	35
1. Viên chức Nhà nước.....	35
2. Công chức Nhà nước.....	35
3. Quyền hạn, trách nhiệm, khen thưởng và xử lý kỷ luật công chức, viên chức Nhà nước .....	36
<b>BÀI 7: LUẬT LAO ĐỘNG</b> .....	37
I. KHÁI NIỆM PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG, QUAN HỆ PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG .....	37
1. Khái niệm .....	37

2. Quan hệ pháp luật lao động .....	37
3. Hợp đồng lao động .....	38
II. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG - NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG.....	41
1. Quyền và nghĩa vụ của người lao động .....	41
2. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động .....	41
III. BẢO HIỂM XÃ HỘI VÀ TỔ CHỨC CÔNG ĐOÀN TRONG QUAN HỆ VỚI NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG .....	42
1. Bảo hiểm xã hội .....	42
2. Tổ chức công đoàn.....	43
<b>BÀI 8: LUẬT DÂN SỰ- TỔ TỤNG DÂN SỰ</b> .....	45
A. LUẬT DÂN SỰ.....	45
I. KHÁI NIỆM LUẬT DÂN SỰ - QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ .....	45
1. Khái niệm.....	45
2. Quan hệ pháp luật dân sự.....	45
II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT DÂN SỰ ...	47
1. Quyền sở hữu.....	47
2. Hợp đồng dân sự.....	49
3. Trách nhiệm dân sự.....	50
4. Quyền thừa kế.....	51
B. LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ.....	55
I. KHÁI NIỆM, ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH .....	55
1. Khái niệm.....	55
2. Đối tượng điều chỉnh của luật TTDS Việt Nam .....	55
Phương pháp điều chỉnh của luật TTDS Việt Nam .....	55
II. KHỞI KIẾN VÀ THỤ LÝ VỤ ÁN DÂN SỰ .....	56
1. Khởi kiện vụ án dân sự .....	56
2. Thụ lý vụ án dân sự.....	56
3. Hòa giải và chuẩn bị xét xử sơ thẩm.....	57
4. Giai đoạn xét xử phúc thẩm.....	58
5. Giám đốc thẩm, tái thẩm.....	59
6. Thi hành án dân sự.....	59

<b>BÀI 9: PHÁP LUẬT KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT</b> .....	60
<b>KINH DOANH</b> .....	60
<b>I. KHÁI NIỆM PHÁP LUẬT KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT KINH DOANH</b> .....	60
1. Khái niệm pháp luật kinh tế .....	60
2. Khái niệm pháp luật kinh doanh.....	60
3. Cơ cấu của pháp luật kinh doanh .....	61
<b>II. NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CHẾ ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP</b> .....	61
2. Khái niệm và đặc điểm của một số loại hình doanh nghiệp chủ yếu .....	61
3. Những quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp.....	64
<b>III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG KINH TẾ</b> .....	65
1. Khái niệm về hợp đồng kinh tế .....	65
2. Khái niệm và đặc điểm của hợp đồng kinh tế .....	65
3. Nội dung của hợp đồng kinh tế .....	65
4. Các hình thức trách nhiệm tài sản .....	66
<b>IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT VỀ CƠ QUAN TÀI PHÁN KINH TẾ</b> .....	66
1. Khái niệm chế định pháp luật về cơ quan tài phán kinh tế ....	66
2. Các loại cơ quan tài phán kinh tế ở nước ta .....	66
<b>V. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CHẾ ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP</b> .....	66
1. Khái niệm và vai trò của pháp luật về phá sản .....	66
2. Một số nội dung cơ bản của luật phá sản năm 2004 .....	67
<b>BÀI 10: LUẬT ĐẤT ĐAI</b> .....	68
<b>I. KHÁI NIỆM</b> .....	68
1. Khái niệm Luật đất đai .....	68
2. Đối tượng điều chỉnh của Luật đất đai .....	68
3. Phương pháp điều chỉnh của Luật đất đai .....	68
4. Nguyên tắc cơ bản của luật đất đai năm 2003 .....	68
<b>II. CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI</b> .....	68
1. Quản lý Nhà nước đối với đất đai .....	68
2. Chế độ sử dụng đất đai .....	69

III. VI PHẠM PHÁP LUẬT ĐẤT ĐAI VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ .....	70
1. Vi phạm pháp luật đất đai .....	70
2. Trách nhiệm pháp lý .....	70
IV. MỐI QUAN HỆ GIỮA QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI VỚI VIỆC BẢO VỆ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG .....	71
<b>BÀI 11: LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH.</b> .....	72
I. KHÁI NIỆM VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT HN&GD .....	72
1. Khái niệm.....	72
2. Những nguyên tắc cơ bản của Luật HN-GD .....	72
II. NỘI DUNG CỦA LUẬT HÔN NHÂN & GIA ĐÌNH .....	73
1. Kết hôn.....	73
2. Quan hệ pháp luật giữa vợ và chồng .....	74
3. Quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con .....	77
4. Ly hôn.....	78
<b>BÀI 12: LUẬT HÌNH SỰ - TỔ TỤNG HÌNH SỰ</b> .....	80
A. LUẬT HÌNH SỰ .....	80
I. KHÁI NIỆM VÀ VAI TRÒ CỦA LUẬT HÌNH SỰ .....	80
1. Khái niệm Luật hình sự .....	80
2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật HS....	80
3. Vai trò của Luật hình sự Việt Nam.....	81
II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT HÌNH SỰ.....	82
1. Khái niệm tội phạm, Các dấu hiệu, Cấu thành tội phạm .	82
2. Hình phạt và các loại hình phạt .....	84
3. Các tội phạm cụ thể .....	88
B. LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ .....	89
I. KHÁI NIỆM LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ .....	89
II. CÁC GIAI ĐOẠN TỔ TỤNG CƠ BẢN .....	89
1. Khởi tố .....	89
2. Điều tra .....	90
3. Truy tố .....	90
4. Xét xử sơ thẩm.....	90
5. Xét xử phúc thẩm; giám đốc thẩm, tái thẩm.....	91
6. Thi hành án hình sự .....	91

<b>BÀI 13 : MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÁP LUẬT QUỐC TẾ.....</b>	<b>93</b>
I. Khái niệm pháp luật quốc tế .....	93
1. Thuật ngữ pháp luật quốc tế .....	93
2. Chủ thể và khách thể của pháp luật quốc tế .....	93
3. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế.....	94
II. Một số vấn đề cụ thể của pháp luật quốc tế được quan tâm.....	95
1. Vấn đề điều ước quốc tế .....	95
2. Vấn đề lãnh thổ.....	95
3. Vấn đề dân cư.....	96
4. Vấn đề luật ngoại giao và lãnh sự .....	96
5. Vấn đề Hội nghị quốc tế và tổ chức quốc tế.....	96
6. Vấn đề Luật nhân đạo quốc tế .....	97

# **BÀI 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC**



## **I. BẢN CHẤT, ĐẶC TRƯNG CỦA NHÀ NƯỚC**

### **1. Bản chất của Nhà nước**

#### ***a. Khái niệm Nhà nước***

Theo học thuyết Mác - Lênin, Nhà nước không tồn tại trong xã hội cộng sản nguyên thủy. Nhà nước chỉ xuất hiện khi xã hội loài người đã phát triển đến một giai đoạn nhất định – Xã hội có mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp.

Trong xã hội Cộng sản nguyên thủy con người sống theo hình thức bầy đàn, cuộc sống chủ yếu là săn bắn, hái lượm; Cơ sở kinh tế là chế độ sở hữu chung về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động; Thị tộc là cơ sở tồn tại của xã hội cộng sản nguyên thủy. Trong thị tộc mọi người đều bình đẳng, không một ai có đặc quyền, đặc lợi. Thị tộc tổ chức theo huyết thống; quyền lực mang tính chất xã hội, gắn liền với xã hội, không tách rời dân cư.

Sự phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất: công cụ lao động ngày một cải tiến, con người phát triển từng bước về thể chất và trí lực, tích lũy ngày càng nhiều kinh nghiệm trong lao động, sản xuất,... điều này đã làm cho xã hội diễn ra ba lần phân công lao động lớn. Đó là:

+ *Nghề chăn nuôi tách ra khỏi ngành trồng trọt.*

+ *Thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp.*

+ *Sự ra đời của sản xuất hàng hóa làm cho thương nghiệp phát triển*

Sau 3 lần phân công lao động, trong xã hội đã xuất hiện kẻ giàu người nghèo và dần dần hình thành nên hai giai cấp đối lập mâu thuẫn với nhau. Từ đó đã làm cho Chế độ cộng sản nguyên thủy hoàn toàn bị tan rã và thay vào đó một xã hội mới xuất hiện.

Xã hội mới này đòi hỏi phải có một tổ chức đủ sức dập tắt các cuộc xung đột công khai giữa các giai cấp và giữ cho các cuộc

xung đột giai cấp ấy trong vòng “trật tự” nhất định. Tổ chức đó chính là Nhà nước.

*Nhà nước là bộ máy để duy trì sự thống trị giai cấp, đồng thời còn là bộ máy duy trì trật tự xã hội phù hợp với lợi ích của giai cấp mình.*

### **b. Bản chất của Nhà nước**

Bản chất của Nhà nước được thể hiện trên hai phương diện cơ bản:

- Tính giai cấp;
- Tính Xã hội.

Nhà nước dưới phương diện bản chất giai cấp là một bộ máy dùng để duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác.

Vd: Giai cấp thống trị thông qua Nhà nước (được cụ thể hoá bằng quân đội và hệ thống pháp luật) để cai trị đối với giai cấp bị trị.

Tính giai cấp là mặt cơ bản thể hiện bản chất của Nhà nước. Tuy nhiên, bên cạnh đó Nhà nước còn có tính xã hội. Tính xã hội của Nhà nước thể hiện ở chỗ cùng với việc bảo vệ lợi ích của giai cấp cầm quyền, Nhà nước còn đồng thời phải đảm đương các công việc công ích, vì lợi ích chung của toàn xã hội như đắp đê điều, chống ô nhiễm, dịch bệnh, bảo vệ trật tự công cộng,...

### **2. Đặc trưng của Nhà nước**

Trong xã hội có giai cấp, bên cạnh Nhà nước còn có các tổ chức chính trị - xã hội khác không phải là Nhà nước như Công đoàn, các đảng phái chính trị, các tổ chức quần chúng,... Tuy nhiên sự khác nhau cơ bản giữa Nhà nước với các tổ chức **không phải** là Nhà nước nó được thể hiện ở các điểm chủ yếu sau đây:

- Nhà nước là một bộ máy của giai cấp thống trị để duy trì sự thống trị của mình đối với giai cấp khác. Do đó, trong bộ máy này bao gồm một lớp người chuyên hoặc dường như chuyên làm nghề quản lý.



- Nhà nước phân chia dân cư theo lãnh thổ thành các đơn vị hành chính, không phụ thuộc vào chính kiến, huyết thống, nghề nghiệp hoặc giới tính.

- Nhà nước là tổ chức duy nhất có chủ quyền quốc gia. Chủ quyền quốc gia đó là quyền độc lập, tự quyết định những vấn đề đối nội và đối ngoại của đất nước không phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài.

- Nhà nước là tổ chức duy nhất có quyền ban hành pháp luật và thực hiện sự quản lý bắt buộc đối với mọi công dân bằng pháp luật.

- Nhà nước là tổ chức duy nhất có quyền đặt ra các loại thuế và thu các thuế đó.

## **II. CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC - BỘ MÁY NHÀ NƯỚC**

### **1. Chức năng cơ bản của Nhà nước**

#### ***a. Khái niệm***

*Chức năng của Nhà nước là những phương diện (hay là những mặt) hoạt động cơ bản của Nhà nước thể hiện bản chất và vai trò của Nhà nước.*

#### ***b. Phân loại chức năng của Nhà nước***

Về cơ bản chức năng của Nhà nước được chia thành chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

*Chức năng đối nội* là những mặt hoạt động chủ yếu của Nhà nước diễn ra ở trong nước.

*Chức năng đối ngoại* là những mặt hoạt động chủ yếu thể hiện trong mối quan hệ với các Nhà nước và dân tộc khác.

Các chức năng đối nội và các chức năng đối ngoại có quan hệ mật thiết với nhau. Việc xác định và thực hiện các chức năng đối ngoại phải xuất phát từ tình hình thực hiện các chức năng đối nội và phải phục vụ cho việc thực hiện các chức năng đối nội. Đồng thời việc thực hiện các chức năng đối nội lại có tác dụng trở lại đối với

việc thực hiện các chức năng đối ngoại. So với các chức năng đối ngoại thì các chức năng đối nội giữ vai trò quyết định.

## **2. Bộ máy Nhà nước**

*Bộ máy Nhà nước là hệ thống các cơ quan Nhà nước từ Trung ương tới địa phương, được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung thống nhất, tạo lập một cơ cấu đồng bộ để thực hiện các chức năng của Nhà nước.*

## **3. Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam**

Nhà nước CHXHCN Việt Nam là: *Nhà nước của dân, do dân và vì dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.*

### **a. Những đặc trưng cơ bản của Nhà nước CHXHCN Việt Nam**

- Nhà nước CHXHCN Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam

- Nhà nước CHXHCN Việt Nam là Nhà nước ra đời, tồn tại và phát triển trên cơ sở lên minh xã hội rộng lớn

- Nhà nước CHXHCN Việt Nam là Nhà nước thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại: “độc lập tự chủ, mở rộng, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”

### **b. Các chức năng cơ bản của Nhà nước CHXHCN Việt Nam**

#### *Chức năng đối nội*

- Chức năng tổ chức và quản lý kinh tế, văn hóa, giáo dục và khoa học

- Chức năng giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, trấn áp sự phản kháng của giai cấp bóc lột đã bị lật đổ và âm mưu phản cách mạng khác

- Chức năng bảo vệ trật tự pháp luật, bảo vệ các quyền và lợi ích cơ bản của công dân

# **BÀI 2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT**



## **I. BẢN CHẤT, ĐẶC TRƯNG VÀ VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT**

### **1. Bản chất**

#### **a. Khái niệm pháp luật**

*Pháp luật là một hệ thống các quy tắc xử sự do Nhà nước đặt ra (hoặc thừa nhận) có tính quy phạm phổ biến, tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức và tính bắt buộc chung thể hiện ý chí của giai cấp nắm quyền lực Nhà nước và được Nhà nước đảm bảo thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.*

#### **b. Bản chất của pháp luật**

*Bản chất của pháp luật được thể hiện trên hai phương diện cơ bản:*

- Tính giai cấp;
- Tính Xã hội.

Tính giai cấp của pháp luật được biểu hiện ở các điểm sau đây:

- Pháp luật là những quy tắc thể hiện ý chí của giai cấp thống trị.

Thể hiện ở chỗ giai cấp nào nắm quyền lực Nhà nước thì trước hết ý chí của giai cấp đó được phản ánh trong pháp luật. Tuy nhiên, ý chí của giai cấp thống trị thể hiện trong pháp luật không phải là sự phản ánh một cách tùy tiện mà nội dung của ý chí này phải phù hợp với quan hệ kinh tế - xã hội của Nhà nước đó.

- Tính giai cấp của pháp luật còn thể hiện ở mục đích của nó.

Mục đích của pháp luật là để điều chỉnh các quan hệ xã hội theo một trật tự phù hợp với ý chí và lợi ích của giai cấp nắm quyền lực Nhà nước. Việc ban hành pháp luật với mục đích chủ yếu là để phục vụ cho lợi ích của giai cấp thống trị.

Tính xã hội của pháp luật được thể hiện qua vai trò xã hội và giá trị xã hội. Cụ thể :

- Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự do Nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ trong xã hội.

- Pháp luật quy định về quyền và nghĩa vụ pháp lý (bảo vệ) chung cho mọi người trong xã hội.

## **2. Đặc trưng của pháp luật**

Đặc trưng là những đặc điểm riêng biệt mà thông qua các đặc điểm đó chúng ta có thể phân biệt được đâu là Pháp luật và đâu là quy tắc xử sự khác. Pháp luật khác với các quy tắc khác trong xã hội bởi các thuộc tính sau đây:

### ***a. Tính quy phạm phổ biến***

Nói đến pháp luật là nói đến tính quy phạm phổ biến. Tức là nói đến tính khuôn mẫu, mực thước, mô hình xử sự có tính phổ biến chung.

Trong xã hội không chỉ pháp luật có thuộc tính quy phạm. Đạo đức, tập quán, tín điều tôn giáo, các điều lệ của các tổ chức chính trị - xã hội và đoàn thể quần chúng (như điều lệ của tổ chức Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh) đều có tính quy phạm. Cũng như pháp luật, tất cả các quy phạm trên đều là khuôn mẫu, quy tắc xử sự của con người. Nhưng khác với đạo đức, tập quán, tín điều tôn giáo và điều lệ, tính quy phạm của pháp luật mang tính phổ biến. Đây chính là dấu hiệu để phân biệt pháp luật và các loại quy phạm nói trên.

Thuộc tính quy phạm phổ biến của pháp luật thể hiện ở chỗ:

+ Là khuôn mẫu chung cho nhiều người.

+ Được áp dụng nhiều lần trong không gian và thời gian rộng lớn.

### ***b. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức***

Thuộc tính này của pháp luật thể hiện ở chỗ:

+ Nội dung của các quy tắc, khuôn mẫu pháp luật được quy định rõ ràng, chính xác và chặt chẽ trong các điều khoản.

+ Nội dung của các quy tắc, khuôn mẫu pháp luật lại được thể hiện trong các hình thức xác định. Các hình thức xác định đó là các văn bản pháp luật có tên gọi được quy định chặt chẽ. Tên gọi của các văn bản pháp luật như Hiến pháp, Bộ luật, Đạo luật, Pháp lệnh, Nghị định,...

### ***c. Tính bắt buộc chung***

Sở dĩ pháp luật có tính bắt buộc chung vì pháp luật do Nhà nước ban hành và đảm bảo thực hiện thống nhất. Tính bắt buộc chung thể hiện ở chỗ:

+ Việc tuân theo các quy tắc pháp luật không phụ thuộc vào ý thức chủ quan của mỗi người. Bất kỳ ai dù có địa vị, tài sản, chính kiến, chức vụ như thế nào cũng phải tuân theo các quy tắc pháp luật.

+ Nếu ai đó không tuân theo các quy tắc pháp luật thì tùy theo mức độ vi phạm mà Nhà nước áp dụng các biện pháp tác động phù hợp để đảm bảo thực hiện đúng các quy tắc đó.

+ Tính quyền lực Nhà nước là yếu tố không thể thiếu, bảo đảm cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện.

## **3. Vai trò của pháp luật**

### ***a. Pháp luật là phương tiện để Nhà nước quản lý mọi mặt đời sống xã hội***

Để tiến hành quản lý, Nhà nước sử dụng nhiều phương tiện khác nhau, trong đó có phương tiện pháp luật. Quản lý Nhà nước bằng pháp luật đó là việc sử dụng pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội nhằm tổ chức, điều hòa, phối hợp hành vi của những người tham gia các quan hệ theo các mục đích do Nhà nước định ra phù hợp với lợi ích của cá nhân mỗi người và của Nhà nước nói chung. Quản lý Nhà nước bằng pháp luật đóng vai trò chủ yếu trong các phương tiện quản lý mà Nhà nước sử dụng.

Để tiến hành quản lý Nhà nước bằng pháp luật, trước hết Nhà nước phải đặt ra hoặc thừa nhận các quy tắc pháp luật có tính bắt buộc chung.

Sau khi ban hành pháp luật, Nhà nước tiến hành tổ chức thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

Như vậy, quản lý Nhà nước bằng pháp luật đó là quá trình tiến hành đồng thời các hoạt động xây dựng, tổ chức thực hiện và bảo vệ pháp luật.

***b. Pháp luật là phương tiện thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mỗi công dân***

Sở dĩ Nhà nước quy định các quyền và nghĩa vụ cho công dân trong pháp luật, bởi vì, một mặt để Nhà nước bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp cho họ, mặt khác để mỗi công dân không thể lợi dụng gây thiệt hại cho lợi ích của người khác, cho tập thể và cho Nhà nước nói chung.

Trong mối quan hệ với Nhà nước nói chung, cơ quan Nhà nước nói riêng, công dân có các quyền thì Nhà nước có các nghĩa vụ tương ứng và ngược lại.

Trong mối quan hệ giữa công dân với nhau, bên này có quyền thì bên kia có nghĩa vụ do pháp luật quy định và ngược lại.

*Như vậy*, bằng việc quy định trong pháp luật các quyền và nghĩa vụ của công dân mà pháp luật trở thành phương tiện để:

- Công dân thực hiện và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình khỏi sự xâm hại của người khác, kể cả từ phía Nhà nước và các cá nhân có thẩm quyền trong bộ máy Nhà nước. Bằng cách đó, mà loại bỏ các yếu tố bạo lực, cưỡng chế không đúng pháp luật đối với mỗi người, tạo lập sự yên ổn trong các quan hệ xã hội.

- Nhà nước thực hiện nghĩa vụ của mình trong việc bảo vệ các quyền của công dân, ngăn ngừa những biểu hiện lộng quyền, thiếu trách nhiệm đối với công dân. Đồng thời, đảm bảo

cho mỗi công dân thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước và các công dân khác.

## II. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

### 1. Khái niệm

*Hệ thống pháp luật là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất và phối hợp với nhau được phân chia thành các chế định pháp luật và các ngành luật, được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành.*

Hệ thống pháp luật là phạm trù thể hiện cấu trúc bên trong và hình thức biểu hiện bên ngoài của pháp luật.

Cấu trúc bên trong chính là mối liên hệ bên trong giữa các ngành luật gọi là *hệ thống các ngành luật*. Hình thức biểu hiện bên ngoài đó là *hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước*.

### 2. Hệ thống các ngành luật (Cấu trúc bên trong)

Hệ thống các ngành luật bao gồm: Quy phạm pháp luật, Chế định pháp luật, các Ngành luật.

#### a. Quy phạm pháp luật

*Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự trong các trường hợp cụ thể do Nhà nước quy định, có tính chất bắt buộc chung và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.*

Như vậy, pháp luật được tạo thành từ rất nhiều quy phạm pháp luật. Mỗi quy phạm pháp luật là một tế bào tạo nên pháp luật. Thông thường mỗi điều luật là một quy phạm pháp luật.

Nội dung của một quy phạm pháp luật gồm ba bộ phận:

- *Một là*, giả thiết sự việc xảy ra trong thực tế. Bộ phận này gọi là **Giả định**.

- *Hai là*, quy định mô hình của hành vi. Đây là bộ phận quan trọng nhất của một quy phạm pháp luật. Bởi vì, bộ phận này là quy tắc, khuôn mẫu mà Nhà nước mong muốn con người xử sự. Bộ phận này gọi là **Quy định**.

- *Ba là, các biện pháp tác động của Nhà nước nếu không thực hiện hành vi xử sự theo quy định. Bộ phận này gọi là **Chế tài**.*

### ***b. Chế định pháp luật***

Chế định pháp luật là một tập hợp gồm hai hay một số quy phạm pháp luật điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội có tính chất chung và liên hệ mật thiết với nhau.

### ***c. Ngành luật***

*Ngành luật là tổng hợp các chế định pháp luật điều chỉnh các nhóm quan hệ xã hội cùng tính chất.*

Một số nhóm quan hệ xã hội có cùng tính chất hợp thành đối tượng điều chỉnh của một ngành luật.

### ***d. Hệ thống các ngành luật của nước ta hiện nay***

Hệ thống các ngành luật là tổng hợp các ngành luật có quan hệ thống nhất nội tại và phối hợp với nhau nhằm điều chỉnh các quan hệ trong các lĩnh vực khác nhau.

Ở nước ta hiện nay có các ngành luật cụ thể sau:

- **Luật Nhà nước** là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ cơ bản về tổ chức quyền lực Nhà nước, về chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, chế độ bầu cử, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân,...

- **Luật hành chính** gồm tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động chấp hành - điều hành của Nhà nước trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đó là các quan hệ xã hội nảy sinh trong quá trình quản lý nhà nước.

- **Luật tài chính** gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực hoạt động thu chi tài chính của Nhà nước.

- **Luật đất đai** gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong lĩnh vực bảo vệ, quản lý và sử dụng đất.



- **Luật dân sự** gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản dưới hình thức hàng hóa - tiền tệ và một số quan hệ nhân thân phi tài sản như quyền sáng chế, phát minh khoa học công nghệ và sáng tác các tác phẩm văn học nghệ thuật.

- **Luật lao động** gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa người lao động và người sử dụng lao động (cá nhân hoặc tổ chức) trong các quan hệ trực tiếp làm ra của cải vật chất cho xã hội.

- **Luật hôn nhân và gia đình** gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội trong hôn nhân và gia đình (quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản phát sinh do việc kết hôn giữa nam và nữ).

- **Luật tố tụng dân sự** gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ giữa cơ quan xét xử, viện kiểm sát nhân dân các cấp, đương sự và những người tham gia khác trong quá trình điều tra và xét xử những vụ án dân sự.

- **Luật hình sự** gồm những quy phạm pháp luật quy định hành vi nào là tội phạm và phải chịu hình phạt như thế nào.

- **Luật tố tụng hình sự** gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong việc điều tra, truy tố, xét xử những vụ án hình sự.

- **Luật kinh tế** là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình quản lý, lãnh đạo hoạt động kinh tế của Nhà nước và trong hoạt động kinh doanh giữa các tổ chức, đơn vị kinh tế.

Ngoài ra, bên cạnh hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia còn tồn tại hệ thống pháp luật quốc tế. Những quy phạm của luật quốc tế được hình thành trên cơ sở thỏa thuận giữa các quốc gia và thể hiện ý chí chung của quốc gia đó.

Luật quốc tế bao gồm:

- **Công pháp quốc tế** là tổng hợp những nguyên tắc, những chế định, những quy phạm được các quốc gia và các chủ thể khác của luật quốc tế xây dựng nên trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện và bình đẳng.

- **Tư pháp quốc tế** bao gồm những nguyên tắc và những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ dân sự, thương mại, hôn nhân - gia đình, lao động và tổ tụng dân sự nảy sinh giữa các công dân, các tổ chức thuộc các nước khác nhau.

### **3. Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật**

*Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật là hình thức biểu hiện mối liên hệ bên ngoài của pháp luật bằng các loại văn bản quy phạm pháp luật có giá trị cao thấp khác nhau do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành theo một trình tự và thủ tục do pháp luật quy định, nhưng đều tồn tại trong thể thống nhất.*

Các văn bản quy phạm pháp luật tạo nên hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có các đặc điểm:

- Nội dung của các văn bản quy phạm pháp luật là các quy phạm pháp luật do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành.

- Các văn bản quy phạm pháp luật có tên gọi khác nhau (luật, pháp lệnh, nghị định,...) do hiến pháp quy định. Giá trị pháp lý của chúng cao thấp khác nhau do vị trí của cơ quan Nhà nước trong bộ máy Nhà nước quy định.

- Các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực trong không gian (hiệu lực trong phạm vi lãnh thổ), hiệu lực theo thời gian (bắt đầu có hiệu lực hay hết hiệu lực) và hiệu lực theo nhóm người (có hiệu lực đối với nhóm người này mà không có hiệu lực đối với nhóm người khác).

Hiến pháp năm 1992, luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996 sửa đổi, bổ sung năm 2002 quy định hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật gồm các văn bản có giá trị pháp lý như sau:

- **Hiến pháp** là đạo luật cơ bản có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật.

- **Các đạo luật** (Bộ luật, Luật) là các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành để cụ thể hóa hiến pháp. Đạo luật là những văn bản có giá trị pháp lý cao, chỉ đứng sau hiến pháp.

- **Nghị quyết** của Quốc hội thường được ban hành để giải quyết các vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền của Quốc hội nhưng thường mang tính chất cụ thể.

- **Pháp lệnh, Nghị quyết** của Ủy ban thường vụ Quốc hội có giá trị pháp lý thấp hơn các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành.

- **Lệnh, quyết định** của Chủ tịch nước: theo Hiến pháp 1992, Chủ tịch nước ban hành lệnh để công bố hiến pháp, luật, pháp lệnh; ban hành quyết định để giải quyết các công việc thuộc thẩm quyền của mình như quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, quyết định đại xá...

- **Nghị quyết, Nghị định** của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.

Các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ có giá trị pháp lý thấp hơn pháp lệnh và nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- **Quyết định, chỉ thị, thông tư** của Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang bộ có giá trị pháp lý thấp hơn các văn bản của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

- **Nghị quyết** của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; quyết định, chỉ thị, thông tư của Viện trưởng VKSND tối cao;

- **Nghị quyết, thông tư liên tịch** giữa các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền với tổ chức chính trị - xã hội.

- **Nghị quyết** của Hội đồng nhân dân các cấp.

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân phải phù hợp và không được trái hoặc mâu thuẫn với văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan Nhà nước Trung ương, với nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp trên và Ủy ban nhân dân cấp trên.

- **Quyết định, chỉ thị** của UBND và Chủ tịch UBND các cấp.

Quyết định, chỉ thị của UBND và Chủ tịch UBND cấp nào thì có giá trị pháp lý trong địa hạt của cấp đó.

# **BÀI 3 : THỰC HIỆN PHÁP LUẬT – VI PHẠM PHÁP LUẬT – TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ**



## **I. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT**

### **1. Thực hiện pháp luật**

#### **a. Khái niệm**

*Thực hiện pháp luật là hành vi hợp pháp của các chủ thể.*

Hành vi hợp pháp là hành vi phù hợp với các quy định của pháp luật, cũng có thể hiểu là hành vi làm đúng theo những gì pháp luật quy định.

#### **b. Các hình thức thực hiện pháp luật**

- **Tuân theo pháp luật** : là việc chủ thể kiềm chế không thực hiện điều pháp luật cấm.

Vd: Hành vi không mua bán tàn trữ chất ma túy của công dân...

- **Thi hành pháp luật** : là việc chủ thể bằng hành vi tích cực của mình thực hiện điều pháp luật yêu cầu

Vd: Hành vi người dân khi đi xe máy thì đội mũ bảo hiểm...

- **Sử dụng pháp luật** : là việc chủ thể thực hiện cách thức xử sự mà pháp luật cho phép.

Vd: Hành vi người dân thực hiện việc mua bán, kinh doanh, bầu cử...

### **2. Áp dụng pháp luật**

#### **a. Khái niệm**

*Áp dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật trong đó Nhà nước thông qua cơ quan, cán bộ Nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức xã hội được Nhà nước trao quyền tổ chức cho các chủ thể thực hiện quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định hoặc tự mình ra các quyết định làm phát sinh thay đổi, đình chỉ, chấm dứt quan hệ pháp luật.*

### ***b. Đặc điểm***

- Áp dụng pháp luật mang tính tổ chức, thể hiện quyền lực Nhà nước;

- Áp dụng pháp luật có hình thức, thủ tục chặt chẽ

- Áp dụng pháp luật mang tính cá biệt, cụ thể

- Áp dụng pháp luật có tính sáng tạo

## **II. VI PHẠM PHÁP LUẬT - TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ**

### **1. Vi phạm pháp luật**

#### ***a. Khái niệm***

Hành vi của con người trong khuôn khổ do pháp luật quy định thường được phân thành hai loại: hành vi hợp pháp và hành vi bất hợp pháp.

*Hành vi bất hợp pháp* gọi là hành vi Vi phạm pháp luật. Tuy nhiên một hành vi để được xem là vi phạm pháp luật khi nó có đầy đủ 4 dấu hiệu cơ bản sau đây:

- Hành vi phải là hành vi xác định của con người

Nghĩa là hành vi đó phải được biểu hiện ra bên ngoài, đã xảy ra trên thực tế. không phải là những suy nghĩ hay những đặc tính cá nhân của con người.

- Hành vi đó trái với những quy định của pháp luật

Nghĩa là hành vi đó xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ. Được thể hiện cụ thể dưới hai dạng:

+ Không làm những gì pháp luật quy định (yêu cầu)

+ Làm những gì pháp luật cấm.

+ Làm những việc vượt quá thẩm quyền

- Hành vi trái pháp luật đó phải chứa đựng yếu tố lỗi (có ý hoặc vô ý)

Lỗi là trạng thái tâm lý bên trong của chủ thể, Nó được biểu hiện dưới hai mặt chính đó là:

+ Ý chí (muốn hay không muốn thực hiện hành vi và hậu quả xảy ra)

+ Lý trí (có nhận thức hay không nhận thức được hành vi và hậu quả nguy hiểm cho xã hội)

- Chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật phải có năng lực trách nhiệm pháp lý

Tức là người đó phải có khả năng nhận thức, điều khiển được việc làm của mình và chịu trách nhiệm về hành vi của mình (trí óc bình thường và đến độ tuổi theo quy định của pháp luật phải chịu trách nhiệm pháp lý).

Có thể nói, tất cả mọi vi phạm pháp luật đều là hành vi trái pháp luật, nhưng trái lại, không phải tất cả mọi hành vi trái pháp luật đều là vi phạm pháp luật (nếu không có đủ 4 dấu hiệu cơ bản trên).

*Tóm lại, vi phạm pháp luật là hành vi (hành động hoặc không hành động) trái pháp luật và có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.*

### **b. Phân loại Vi phạm pháp luật**

Hiện tượng vi phạm pháp luật trong xã hội rất đa dạng. Thông thường được chia thành 4 loại cơ bản sau:

- **Vi phạm hình sự** (tội phạm) là những hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự của Nhà nước, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý xâm phạm những quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ.

- **Vi phạm hành chính** là hành vi do cá nhân, tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm các quy tắc quản lý Nhà nước mà không phải là tội phạm hình sự theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

- **Vi phạm dân sự** là những hành vi trái pháp luật, có lỗi xâm phạm tới những quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân có liên quan tới tài sản, quan hệ phi tài sản,...

- **Vi phạm kỷ luật** là những hành vi có lỗi, trái với những quy chế, quy tắc xác lập trật tự trong nội bộ một cơ quan,

xí nghiệp, trường học,... không thực hiện đúng kỷ luật lao động, học tập, phục vụ được quy định trong nội quy, quy chế của cơ quan, xí nghiệp, trường học,...

## **2. Trách nhiệm pháp lý**

### **a. Khái niệm**

Trong lĩnh vực pháp lý, thuật ngữ “trách nhiệm” cũng được sử dụng theo hai nghĩa: **Nghĩa vụ** và nghĩa thứ hai là **hậu quả bất lợi** (sự trừng phạt).

Trách nhiệm được hiểu theo nghĩa thứ nhất là nói đến những điều pháp luật yêu cầu các chủ thể phải làm nghĩa vụ pháp lý trong một chức vụ, một hoạt động nhất định.

Trách nhiệm theo nghĩa thứ hai là nguy cơ phải gánh chịu những hậu quả bất lợi do hành vi Vi phạm pháp luật. Đó là thái độ xử lý của Nhà nước đối với những chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật gây hậu quả xấu cho xã hội.

Trách nhiệm pháp lý chỉ do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (cơ quan quản lý Nhà nước, Tòa án) áp dụng đối với các chủ thể vi phạm pháp luật.

Truy cứu trách nhiệm pháp lý tức là áp dụng những biện pháp cưỡng chế Nhà nước đã quy định trong chế tài các quy phạm pháp luật.

**Tuy nhiên**, cũng có một số biện pháp cưỡng chế Nhà nước được áp dụng không liên quan tới trách nhiệm pháp lý (nó được áp dụng cả khi không xảy ra vi phạm pháp luật).

*Trách nhiệm pháp lý là một loại quan hệ pháp luật đặc biệt giữa Nhà nước (thông qua các cơ quan có thẩm quyền) với chủ thể vi phạm pháp luật, trong đó bên vi phạm pháp luật phải gánh chịu những hậu quả bất lợi, những biện pháp cưỡng chế Nhà nước được quy định ở chế tài các quy phạm pháp luật.*



### ***b. Đặc điểm***

- Trách nhiệm pháp lý chỉ được áp dụng khi trong thực tế xảy ra vi phạm pháp luật;

- Việc truy cứu trách nhiệm pháp lý chỉ do cơ quan Nhà nước hay nhà chức trách có thẩm quyền thi hành;

- Trách nhiệm pháp lý luôn gắn liền với những biện pháp cưỡng chế Nhà nước.

### ***c. Phân loại***

Trách nhiệm pháp lý mà Nhà nước xã hội chủ nghĩa áp dụng có nhiều loại. Thông thường chúng được chia thành 4 loại trách nhiệm pháp lý.

- **Trách nhiệm pháp lý hình sự:** là loại trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất do tòa án nhân danh Nhà nước áp dụng đối với những người có hành vi phạm tội được quy định trong bộ luật hình sự.

- **Trách nhiệm pháp lý hành chính:** là loại trách nhiệm pháp lý do các cơ quan quản lý Nhà nước áp dụng đối với mọi chủ thể khi họ vi phạm pháp luật hành chính.

- **Trách nhiệm pháp lý dân sự:** là loại trách nhiệm pháp lý do tòa án áp dụng đối với mọi chủ thể khi họ vi phạm pháp luật dân sự.

- **Trách nhiệm pháp lý kỷ luật:** là loại trách nhiệm pháp lý do thủ trưởng các cơ quan, xí nghiệp... áp dụng đối với cán bộ, công nhân viên của cơ quan, xí nghiệp mình khi họ vi phạm nội quy, quy chế nội bộ cơ quan.

# **BÀI 4: Ý THỨC PHÁP LUẬT VÀ PHÁP CHẾ** **XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**



## **I. Ý THỨC PHÁP LUẬT**

### **1. Khái niệm ý thức pháp luật**

*Ý thức pháp luật là các tư tưởng, quan niệm về pháp luật*

- Ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa - Ý thức pháp luật kiểu mới mà chúng ta đang xây dựng, tiếp tục phát triển và nâng cao là tổng thể những học thuyết, quan điểm, tình cảm của giai cấp công nhân và nhân dân lao động nói chung thể hiện thái độ, sự đánh giá về tính công bằng hay không công bằng, đúng đắn hay không đúng đắn của pháp luật hiện hành, pháp luật đã qua và pháp luật cần phải có, về tính hợp pháp hay không hợp pháp trong cách xử sự của con người, trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức.

### **2. Cơ cấu của ý thức pháp luật**

☛ Ý thức pháp luật cấu thành bởi hai yếu tố sau:

- Yếu tố tư tưởng: đó là sự giác ngộ tư tưởng, tình cảm đối với đối tượng mà pháp luật bảo vệ. Yếu tố này phụ thuộc vào bản chất của chế độ xã hội mà pháp luật bảo vệ và sự thống nhất quyền lợi của giai cấp cầm quyền với quyền lợi của đại đa số nhân dân là như thế nào?

- Yếu tố tâm lý: đó là sự nhạy cảm trong cảm nhận pháp luật của công dân. Nó thể hiện thành sự phấn khởi, thoải mái, tự giác thực hiện pháp luật hay cảm thấy bị bắt buộc, sợ sệt đến mức căm ghét pháp luật. Yếu tố này trước hết phụ thuộc vào bản chất của chế độ xã hội mà pháp luật bảo vệ có liên quan đến sự hình thành tư tưởng đã nói trên. Đồng thời, yếu tố tư tưởng lại là cơ sở hình thành yếu tố tâm lý. Ngoài ra, yếu tố tâm lý còn phụ thuộc vào trình độ dân trí.

### **3. Nâng cao ý thức pháp luật**

#### ***a. Nâng cao hiểu biết về pháp luật***

☞ Để nâng cao hiểu biết về pháp luật thì đòi hỏi rất nhiều yếu tố tuy nhiên, trước hết chúng ta cần phải hiểu được pháp luật từ đâu mà có? Cụ thể nó là cái gì và nó có vai trò quan trọng gì đối với bản thân chúng ta nói riêng và đối với đất nước nói chung?

Để trả lời cho các câu hỏi trên thì chúng ta cần phải biết:

- Pháp luật chính là cụ thể hóa đường lối chính sách của Đảng và lợi ích của nhân dân thành những quy định mà mọi công dân, cơ quan Nhà nước và mọi tổ chức đều phải tuân theo.

- Cần phải thấy rằng việc tăng cường giác ngộ cho mọi người “sống và làm việc theo pháp luật” là việc hết sức cần thiết hiện nay.

#### ***b. Tăng cường giáo dục pháp luật***

Để nâng cao ý thức pháp luật cho công dân nói chung và cho học sinh nói riêng bên cạnh phải xây dựng hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội thì cần phải thường xuyên bồi dưỡng giáo dục pháp luật.

Để xây dựng và nâng cao ý thức pháp luật của công dân thì cần phải:

- Mở rộng hệ thống tri thức pháp luật cho công dân.

- Hình thành niềm tin đối với pháp luật, tình cảm đối với pháp luật...

- Hình thành các hành vi tích cực, hợp pháp, không ngừng mở rộng, khuyến khích và tăng cường hành vi tuân thủ pháp luật.

#### ***c. Sống và làm việc theo pháp luật***

## **II. PHÁP CHẾ VÀ VIỆC TĂNG CƯỜNG PHÁP CHẾ**

### **1. Khái niệm pháp chế xã hội chủ nghĩa**

- Pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

- Pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể quần chúng.

- Pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc xử sự của công dân.

- Pháp chế xã hội chủ nghĩa có quan hệ mật thiết với chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa.

*Pháp chế xã hội chủ nghĩa là một chế độ đặc biệt của đời sống chính trị - xã hội, trong đó tất cả các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, nhân viên Nhà nước, nhân viên các tổ chức xã hội và mọi công dân đều phải tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách **ng nghiêm chỉnh, triệt để và chính xác**.*

Pháp chế xã hội chủ nghĩa và pháp luật xã hội chủ nghĩa có quan hệ mật thiết với nhau. Pháp luật và pháp chế là hai khái niệm rất gần nhau, nhưng không đồng nhất với nhau. Pháp chế không phải là pháp luật mà là một phạm trù thể hiện những yêu cầu và sự đòi hỏi các chủ thể pháp luật phải tôn trọng và triệt để thực hiện pháp luật trong đời sống xã hội. Pháp luật chỉ có thể phát huy được hiệu lực của mình, điều chỉnh một cách có hiệu quả các quan hệ xã hội khi dựa trên cơ sở vững chắc của nền pháp chế, và ngược lại, pháp chế chỉ có thể được củng cố và tăng cường khi có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ, phù hợp và kịp thời.

## **2. Những yêu cầu (nguyên tắc) cơ bản của pháp chế xã hội chủ nghĩa**

- Tôn trọng tính tối cao của hiến pháp và luật.

- Bảo đảm tính thống nhất của pháp chế trên quy mô toàn quốc.

- Các cơ quan xây dựng pháp luật, cơ quan tổ chức thực hiện và bảo vệ pháp luật phải hoạt động một cách tích cực, chủ động và có hiệu quả.

- Không tách rời công tác pháp chế với văn hóa.

### **3. Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa**

Trong giai đoạn hiện nay vấn đề củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa ở nước ta là vấn đề cấp thiết để nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế.

- Đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa.

- Tăng cường công tác tổ chức thực hiện pháp luật trong đời sống.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật.

# **BÀI 5: LUẬT HIẾN PHÁP - HIẾN PHÁP 1992**



## **I. KHÁI NIỆM VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT HIẾN PHÁP**

### **1. Khái niệm.**

Thuật ngữ “Hiến pháp” có gốc từ tiếng La tinh là “Constitutio”. Trong nhà nước La Mã cổ đại, các Hoàng đế đã dùng thuật ngữ này chỉ các quyết định của mình. Chỉ từ cách mạng tư sản thuật ngữ này mới có nghĩa như ngày nay là hiến pháp.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa với mục đích xây dựng một chế độ xã hội tốt đẹp hơn chủ nghĩa tư bản, vẫn cần có nhà nước. Và lẽ đương nhiên nhà nước xã hội chủ nghĩa vẫn cần một bản hiến pháp quy định việc tổ chức nhà nước. Nhưng giữa hiến pháp của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội có sự khác nhau xa vời về bản chất. Nếu như hiến pháp của chế độ tư bản chỉ là văn bản quy định việc tổ chức nhà nước của giai cấp thống trị (giai cấp tư sản), việc tổ chức này chỉ thể hiện ý chí của một nhóm người không khác mấy với các giai cấp chủ nô, phong kiến trước đây thì hiến pháp của chế độ xã hội chủ nghĩa lại là văn bản quy định việc nhân dân lao động tự tổ chức thành nhà nước, tức là nhà nước này được tổ chức để thể hiện ý chí của đại đa số nhân dân (một nửa nhà nước theo cách gọi của V. I. Lênin). Khác với nhà nước tư bản, nơi mà việc tổ chức nhà nước chỉ được quy định đơn giản trong một bản hiến văn, bao gồm một số điều khoản bất khả thay đổi, hoặc khó khăn trong việc thay đổi, việc tổ chức nhà nước xã hội chủ nghĩa được quy định trong nhiều văn bản luật khác nhau, trong đó có đạo luật có hiệu lực cao nhất được gọi là luật hiến pháp (luật cơ bản).

*Luật hiến pháp là một ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các mối quan hệ xã hội cơ bản có liên quan đến tổ*

*chức quyền lực nhà nước: chế độ chính trị, chế độ kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, bộ máy nhà nước và các nguyên tắc tổ chức hoạt động bộ máy nhà nước và mối quan hệ giữa nhà nước và công dân.*

## **2. Đối tượng điều chỉnh**

Luật hiến pháp điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản nhất, quan trọng nhất nhằm củng cố cơ sở, nền tảng của một nhà nước, một xã hội, đó là:

- Điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản, nền tảng về chế độ chính trị của một nhà nước

- Điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản trong lĩnh vực kinh tế, như chế độ sở hữu, thành phần kinh tế, chiến lược kinh tế, mục tiêu kinh tế

- Điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ.

- Điều chỉnh các quan hệ nền tảng giữa nhà nước và công dân (quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân)

- Điều chỉnh nguyên tắc cơ bản, nền tảng về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước

- Điều chỉnh những quan hệ thuộc chủ quyền một nhà nước, một quốc gia: quốc kỳ, quốc huy, quốc ca, thủ đô, ngày quốc khánh

- Điều chỉnh hiệu lực của hiến pháp và việc sửa đổi hiến pháp

## **II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HIẾN PHÁP 1992**

### **1. Chế độ chính trị**

Chế độ chính trị là tổng thể các quy định về những vấn đề có tính chất nguyên tắc chung làm nền tảng cho các chương sau của hiến pháp. Đó là những quy định nói về bản chất nhà nước, nguồn gốc nhà nước, sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam

đối với hoạt động của nhà nước và xã hội, những nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

Về bản chất nhà nước, hiến pháp 1992 quy định: Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.

Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

Mặt trận tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo và người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên được xác định là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân.

## **2. Chế độ kinh tế**

Chế độ kinh tế là một hệ thống quan hệ kinh tế được xây dựng trên một cơ sở vật chất kỹ thuật nhất định thể hiện tính chất và hình thức sở hữu đối với tư liệu sản xuất, các nguyên tắc sản xuất, phân phối và tiêu dùng sản phẩm xã hội và tổ chức nền kinh tế.

- Hiến pháp 1992 ghi nhận sự tồn tại và bảo hộ các hình thức sở hữu: sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng.

- Trên cơ sở sở hữu cơ bản, nhà nước thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng. Các thành phần kinh tế gồm: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.



### **3. chính sách văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ**

#### ***- Chính sách văn hóa:***

Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; kế thừa và phát huy những giá trị của nền văn hiến các dân tộc Việt Nam; tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; phát huy mọi tài năng sáng tạo trong nhân dân.

Nhà nước tạo mọi điều kiện để công dân phát triển toàn diện, giáo dục ý thức công dân, sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật, giữ gìn thuần phong mỹ tục, xây dựng gia đình có văn hóa, hạnh phúc, có tinh thần yêu nước, yêu chế độ xã hội chủ nghĩa, có tinh thần quốc tế chân chính, hữu nghị và hợp tác với các dân tộc trên thế giới.

#### ***- Chính sách giáo dục:***

Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu. Nhà nước phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Mục tiêu của giáo dục là nhằm hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân; đào tạo những người lao động có nghề, năng động và sáng tạo, có niềm tự hào dân tộc, có đạo đức, có ý chí vươn lên góp phần làm cho dân giàu nước mạnh, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

#### ***- Chính sách khoa học và công nghệ:***

Hiến pháp 1992 quy định: phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu. Khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhà nước xây dựng và thực hiện chính sách khoa học, công nghệ quốc gia; xây dựng nền khoa học công nghệ tiên tiến...

#### ***- Chính sách chăm sóc sức khỏe nhân dân:***

Nhà nước đầu tư, phát triển và thống nhất quản lý sự nghiệp bảo vệ sức khỏe của nhân dân, huy động và tổ chức mọi lực lượng xã hội xây dựng và phát triển nền y học Việt Nam theo hướng dự phòng; kết hợp phòng bệnh với chữa bệnh; phát triển và

kết hợp y dược học cổ truyền với y dược học hiện đại; kết hợp phát triển y tế nhà nước với y tế nhân dân; thực hiện bảo hiểm y tế, tạo điều kiện để mỗi người dân được chăm sóc sức khỏe.

#### **4. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân:**

Các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được ghi nhận trong hiến pháp được phân loại như sau:

- Các quyền về chính trị
- Các quyền về kinh tế, văn hóa, giáo dục
- Các quyền về tự do dân chủ và tự do cá nhân
- Các nghĩa vụ của công dân

# **BÀI 6: LUẬT HÀNH CHÍNH**



## **I. KHÁI NIỆM LUẬT HÀNH CHÍNH**

### **1. Khái niệm**

Luật hành chính là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm toàn bộ các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình hoạt động quản lý hành chính nhà nước trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường, đất đai, tài nguyên, lao động...

Cơ quan hành chính nhà nước là một loại cơ quan trong bộ máy nhà nước, hoạt động thường xuyên, liên tục, có vị trí ổn định, và là cầu nối trực tiếp đưa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước vào cuộc sống. Cơ quan hành chính nhà nước được phân loại như sau:

- Căn cứ vào quy định của pháp luật, cơ quan hành chính nhà nước được chia thành hai loại:

+ Những cơ quan được thành lập do hiến pháp quy định, như: Chính phủ, các bộ và ủy ban nhân dân các cấp.

+ Những cơ quan được quy định trong các văn bản dưới luật: các tổng cục, các vụ, viện, sở, ban,...

- Căn cứ theo địa giới hoạt động, cơ quan hành chính nhà nước gồm có:

+ Cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương: Chính phủ, các bộ

+ Cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương: ủy ban nhân dân các cấp, sở, phòng...

- Căn cứ theo thẩm quyền, cơ quan hành chính nhà nước gồm có:

+ Cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung: chính phủ, ủy ban nhân dân các cấp.

+ Cơ quan hành chính có thẩm quyền chuyên môn: các bộ, sở, phòng, ban...

## **2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật hành chính**

Luật hành chính bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, là hoạt động chấp hành và điều hành của hệ thống cơ quan hành chính nhà nước. Các quan hệ quản lý hành chính bao gồm:

- Quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước cấp trên với cơ quan hành chính nhà nước cấp dưới theo hệ thống dọc.

- Quan hệ giữa cơ quan quản lý hành chính ngang cấp, ngang quyền, không trực thuộc nhau về mặt tổ chức, nhưng việc quyết định quan này có liên quan hoặc ảnh hưởng đến hoạt động của cơ quan kia.

- Quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chuyên môn cấp trên với cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung cấp dưới trực tiếp.

- Quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương với những cơ quan, cơ sở trực thuộc trung ương đóng tại địa phương đó.

- Quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước với đơn vị kinh tế.

- Quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước với tổ chức, các hội, đoàn thể.

- Quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước với công dân Việt Nam, người nước ngoài.

- Quan hệ quản lý hành chính do các cơ quan nhà nước khác thực hiện nhằm xây dựng và ổn định chế độ công tác nội bộ của mình.

- Những quan hệ quản lý do các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân được nhà nước trao quyền quản lý thực hiện trong những trường hợp do pháp luật quy định.

- Các quan hệ hành chính khác theo quy định của pháp luật.

☞ Do đối tượng điều chỉnh của Luật hành chính đặc thù “bất bình đẳng” của hoạt động chấp hành – điều hành mà phương pháp điều chỉnh của Luật hành chính là phương pháp mệnh lệnh – quyền uy, xuất phát từ quan hệ quyền lực – phục tùng.

### **3. Hệ thống luật hành chính**

Bao gồm toàn bộ các quy phạm pháp luật hành chính nằm rải rác trong các loại văn bản khác nhau. Bao gồm nhiều nhóm quy phạm tạo thành hai phần của luật hành chính:

- Phần chung bao gồm những nhóm quy phạm “mệnh lệnh, bắt buộc” quy định những nguyên tắc cơ bản về quản lý hành chính Nhà nước, quy định quy chế viên chức Nhà nước, quy định các thủ tục hành chính, trách nhiệm hành chính các biện pháp cưỡng chế hành chính, những biện pháp bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa và kỷ luật Nhà nước.

- Phần riêng bao gồm những nhóm quy phạm quy định về từng lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước về chuyên môn như (tài chính, giá cả, tín dụng...) hoặc các lĩnh vực về đời sống: kinh tế, văn hóa, xã hội...

## **II. TRÁCH NHIỆM HÀNH CHÍNH, VI PHẠM HÀNH CHÍNH, XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

### **1. Trách nhiệm hành chính**

#### **1.1. Khái niệm**

Trách nhiệm hành chính là một loại trách nhiệm pháp lý, là hậu quả mà cá nhân, tổ chức, pháp nhân hoặc các chủ thể khác có hành vi vi phạm pháp luật hành chính phải gánh chịu trước nhà nước.

#### **1.2. Đặc điểm**

- Trách nhiệm hành chính phát sinh trên cơ sở hành vi vi phạm hành chính.

- Trách nhiệm hành chính của cá nhân, pháp nhân không phụ thuộc vào việc đã gây thiệt hại hoặc chưa gây thiệt hại.

- Chủ thể chịu Trách nhiệm hành chính có thể là cá nhân, pháp nhân hoặc các chủ thể khác theo quy định của pháp luật.

## **2. Vi phạm hành chính**

### **2.1. Khái niệm**

Vi phạm hành chính là hành vi do cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước mà chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự, không phải là tội phạm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử lý hành chính.

### **2.2. Đặc điểm của Vi phạm hành chính**

- Vi phạm hành chính là hành vi do cá nhân, tổ chức có năng lực chịu trách nhiệm pháp lý thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý.

- Vi phạm hành chính là hành vi trái pháp luật, xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

- Mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi Vi phạm hành chính thấp hơn so với tội phạm.

- Theo quy định của pháp luật, hành vi vi phạm đó phải bị xử lý hành chính.

## **3. Xử lý vi phạm hành chính**

### **3.1. Chủ thể có thẩm quyền xử lý Vi phạm hành chính**

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Chiến sĩ công an nhân dân, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển

- Thủ trưởng trực tiếp của nhân viên Hải quan

- Nhân viên Kiểm lâm đang thi hành công vụ
- Nhân viên thuế vụ đang thi hành công vụ
- Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ
- Thanh tra viên chuyên ngành đang thi hành công vụ
- Giám đốc Cảng vụ hàng hải, giám đốc cảng vụ thủy nội địa, giám đốc cảng vụ hàng không
- Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa
- Chấp hành viên Thi hành án dân sự đang thi hành công vụ

### ***3.2. Nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính***

- Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện kịp thời và phải bị đình chỉ ngay. Việc xử lý vi phạm hành chính phải được tiến hành nhanh chóng, công minh, triệt để; mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

- Cá nhân, tổ chức chỉ bị xử phạt hành chính khi có vi phạm hành chính do pháp luật quy định.

- Việc xử lý vi phạm hành chính phải do người có thẩm quyền tiến hành theo đúng quy định của pháp luật.

- Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt hành chính một lần. Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt. Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm.

- Việc xử lý vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng để quyết định hình thức, biện pháp xử lý thích hợp.

- Không xử lý vi phạm hành chính trong trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ hoặc vi phạm hành chính trong khi mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

### ***3.3. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả***

#### ***a. Hình thức xử phạt hành chính và hình thức xử phạt bổ sung***

Đối với mỗi vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu một các các hình thức xử phạt chính sau:

- Cảnh cáo
- Phạt tiền

Hình thức cảnh cáo được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhỏ, lần đầu, có tình tiết giảm nhẹ hoặc đối với mọi hành vi vi phạm hành chính do người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện. Cảnh cáo được quyết định bằng văn bản.

Hình thức phạt tiền được áp dụng trong những trường hợp không áp dụng hình thức phạt cảnh cáo.

Đối với người nước ngoài vi phạm pháp luật hành chính có thể bị trục xuất, tức là buộc người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

- Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề
- Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính

#### ***b. Các biện pháp khắc phục hậu quả***

Ngoài các hình thức xử phạt hành chính và các hình thức xử phạt bổ sung nêu trên, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:



- Được khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép.

- Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan, dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra.

- Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện.

- Buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng, văn hóa phẩm độc hại

- Các biện pháp khác do chính phủ quy định

### **3.4. Các biện pháp xử lý hành chính khác**

- Giáo dục tại xã, phường, thị trấn

- Đưa vào trường giáo dưỡng

- Đưa vào cơ sở giáo dục

- Đưa vào cơ sở chữa bệnh

- Quản chế hành chính

## **III. VIÊN CHỨC, CÔNG CHỨC NHÀ NƯỚC QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM, KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT**

### **1. Viên chức Nhà nước**

*Là công dân Việt Nam làm việc trong các cơ quan Nhà nước do được tuyển dụng, bầu hoặc bổ nhiệm, giữ một chức vụ nhất định hoặc bằng hoạt động của mình góp phần vào việc thực hiện một chức vụ nhất định và được trả lương theo chức vụ hoặc hoạt động đó.*

Căn cứ vào tính chất công việc có thể chia thành hai loại viên chức:

- Viên chức Nhà nước là công chức Nhà nước.

- Viên chức Nhà nước không phải là công chức Nhà nước.

### **2. Công chức Nhà nước**

*Là công dân Việt Nam được tuyển dụng, bổ nhiệm giữ một công vụ thường xuyên, lâu dài trong công sở Nhà nước từ trung*

*ương xuống địa phương (ở trong nước hay nước ngoài) được xếp vào ngạch của hệ thống ngạch, bậc công chức và được hưởng lương từ ngân sách Nhà nước theo một bậc, một ngạch nhất định.*

### **3. Quyền hạn, trách nhiệm, khen thưởng và xử lý kỷ luật công chức, viên chức Nhà nước**

#### **3.1. Quyền hạn và trách nhiệm**

##### **☞ Quyền hạn:**

- Quyền ra mệnh lệnh hành chính đối với cơ quan hay nhân viên dưới quyền.
- Quyền xét giấy tờ, khám nhà, bắt giam người của công an viên được giao thi hành công vụ.
- Quyền kiến nghị và kháng nghị của kiểm sát viên.
- Quyền mặc quân phục, đeo phù hiệu trong lực lượng vũ trang.

##### **☞ Trách nhiệm:**

- Chịu trách nhiệm hình sự.
- Chịu trách nhiệm dân sự.
- Chịu trách nhiệm hành chính.

#### **3.2. Khen thưởng và kỷ luật**

##### **☞ Khen thưởng:**

- Danh hiệu có: Anh hùng lao động, Chiến sĩ thi đua, Lao động tiên tiến.
- Huy hiệu có: Huân chương, Bằng khen, Giấy khen.

##### **☞ Kỷ luật:** có 6 hình thức kỷ luật.

- Khiển trách.
- Cảnh cáo.
- Hạ bậc lương.
- Hạ ngạch.
- Cách chức.
- Buộc thôi việc.

# **BÀI 7: LUẬT LAO ĐỘNG**



## **I. KHÁI NIỆM PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG, QUAN HỆ PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG**

### **1. Khái niệm**

Luật lao động là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành, điều chỉnh quan hệ lao động giữa người lao động làm công ăn lương với người sử dụng lao động hình thành trên cơ sở hợp đồng lao động và các quan hệ xã hội liên quan trực tiếp với quan hệ lao động

- Đối tượng điều chỉnh của Luật lao động là những quan hệ giữa người lao động với người sử dụng lao động và những quan hệ xã hội liên quan trực tiếp với quan hệ lao động.

- Phương pháp điều chỉnh của Luật lao động: Luật lao động điều chỉnh bằng phương pháp bình đẳng là chủ yếu, ngoài ra còn sử dụng phương pháp mệnh lệnh trong quan hệ quản lý Nhà Nước về lao động hoặc trong quan hệ khi xảy ra sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động.

### **2. Quan hệ pháp luật lao động**

#### ***2.1. Khái niệm quan hệ pháp luật lao động***

Quan hệ pháp luật lao động là những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình sử dụng sức lao động của người lao động ở các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hay cá nhân được các quy phạm pháp luật lao động điều chỉnh.

#### ***2.2. Đặc điểm của quan hệ pháp luật lao động***

Quan hệ pháp luật lao động do các quy phạm pháp luật lao động điều chỉnh và được thiết lập trên cơ sở hợp đồng lao động;

Người lao động phải tự mình thực hiện những công việc đã được giao kết và chịu sự quản lý của người lao động;

Quan hệ pháp luật lao động là quan hệ có sự tham gia của tổ chức công đoàn với tư cách đại diện tập thể người lao động từ khi phát sinh, thay đổi cho đến khi chấm dứt quan hệ lao động.

### ***2.3. Nội dung của quan hệ pháp luật lao động***

Nội dung của quan hệ pháp luật lao động là quyền và nghĩa vụ của người lao động và người sử dụng lao động trong quan hệ lao động nhất định.

## **3. Hợp đồng lao động**

### ***3.1. Khái niệm hợp đồng lao động***

Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.

### ***3.2. Nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động***

Hợp đồng lao động phải được giao kết trực tiếp giữa người lao động và người sử dụng lao động trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng.

Những thỏa thuận trong hợp đồng lao động không được trái với pháp luật lao động và không được trái với thỏa ước lao động tập thể.

Khuyến khích những thỏa thuận có lợi hơn cho người lao động so với quy định của pháp luật.

### ***3.3. Nội dung và hình thức của hợp đồng lao động***

#### ***a. Nội dung của hợp đồng lao động***

Nội dung hợp đồng lao động là tổng thể các quyền và nghĩa vụ lao động phát sinh do hành vi ký kết hợp đồng lao động hay giao kết bằng miệng giữa người lao động và người sử dụng lao động.

Nội dung hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật phải bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- Công việc phải làm;
- Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi;

- Tiền lương;
- Địa điểm làm việc;
- Thời hạn của hợp đồng;
- Điều kiện về an toàn lao động, vệ sinh lao động và bảo hiểm xã hội đối với người lao động.

#### *b. Hình thức của hợp đồng lao động*

Theo quy định (Điều 28 BLLĐ) thì hợp đồng lao động được ký kết bằng văn bản và phải được làm thành 2 bản mỗi bên giữ một bản.

Đối với một số công việc có tính chất tạm thời mà có thời hạn dưới 3 tháng hoặc đối với công việc giúp việc gia đình thì có thể giao kết bằng miệng.

### **3.4. Các loại hợp đồng lao động**

Theo quy định của pháp luật lao động (khoản 1 Điều 27 BLLĐ) thì hợp đồng lao động có các loại sau đây:

- Hợp đồng lao động không xác định thời hạn;
- Hợp đồng lao động xác định thời hạn;
- Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng.

### **3.5. Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động**

#### *a. Người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động*

Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng; hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trong những trường hợp quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 37 BLLĐ. Cụ thể:

- Không được bố trí theo đúng công việc, địa điểm làm việc hoặc không được đảm bảo các điều kiện làm việc đã thỏa thuận trong hợp đồng.

- Không được trả công đầy đủ hoặc trả không đúng thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng.

- Bị ngược đãi, bị cưỡng bức lao động.

- Bản thân gia đình có hoàn cảnh thật sự khó khăn, không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng.

- Được bầu làm nhiệm vụ chuyên trách trong các cơ quan dân cử hoặc được bổ nhiệm chức vụ trong bộ máy nhà nước.

- Người lao động nữ có thai phải nghỉ việc theo sự chỉ định của thầy thuốc.

- Người lao động ốm đau, tai nạn đã điều trị ba tháng liền đối với người lao động làm việc theo hợp đồng xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng và ¼ thời hạn hợp đồng đối với người làm việc theo hợp đồng theo mùa vụ hoặc theo một số công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng mà khả năng lao động chưa được hồi phục

*b. Người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động*

Người sử dụng lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trong những trường hợp quy định cụ thể tại khoản 1 điều 38 BLLĐ. Cụ thể:

- Người lao động thường xuyên không hoàn thành công việc theo hợp đồng.

- Người lao động bị xử lý kỷ luật sa thải.

- Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn ốm đau đã điều trị 12 tháng liền; theo hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 đến 36 tháng và theo hợp đồng theo mùa vụ hoặc theo một số công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng ốm đau đã điều trị quá nửa thời hạn hợp đồng lao động mà khả năng lao động chưa được hồi phục.

- Do thiên tai, hỏa hoạn hoặc những lý do bất khả kháng khác theo quy định của chính phủ mà người sử dụng lao động đã

tìm mọi biện pháp khắc phục nhưng vẫn buộc phải thu hẹp sản xuất, giảm chỗ làm việc.

- Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức chấm dứt hoạt động.

## **II. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG - NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG**

### **1. Quyền và nghĩa vụ của người lao động**

#### ***1.1. Quyền của người lao động***

- Được đảm bảo an toàn tính mạng, sức khỏe, tôn trọng danh dự, nhân phẩm trong quá trình lao động.

- Được trả lương trên cơ sở thỏa thuận với người sử dụng lao động theo năng suất, chất lượng, hiệu quả của công việc nhưng không được thấp hơn mức lương tối thiểu theo quy định của pháp luật.

- Được thành lập, gia nhập, hoạt động công đoàn theo luật công đoàn, điều lệ công đoàn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

- Được nghỉ theo chế độ nghỉ hằng năm có hưởng lương và hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

- Được yêu cầu các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp lao động. Được đình công theo quy định của pháp luật.

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

#### ***1.2. Nghĩa vụ của người lao động***

- Thực hiện hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể.

- Chấp hành nghiêm chỉnh kỷ luật lao động, nội quy lao động.

- Tuân theo sự điều hành hợp pháp của người sử dụng lao động.

### **2. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động**

#### ***2.1. Quyền của người sử dụng lao động***

- Tuyển chọn lao động, bố trí, điều hành lao động theo yêu cầu sản xuất kinh doanh.

- Được cử địa diện để thương lượng, ký kết thỏa ước lao động tập thể .

- Được quyền khen thưởng và xử lý vi phạm kỷ luật lao động đối với người lao động.

- Được chấm dứt hợp đồng lao động trong những trường hợp theo quy định của pháp luật.

- Được yêu cầu các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp lao động.

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật

### **2.2. Nghĩa vụ của người sử dụng lao động**

- Thực hiện hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể và thỏa thuận khác với người lao động.

- Đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh lao động, kỷ luật lao động.

- Tôn trọng danh dự, nhân phẩm và đối xử đúng đắn với người lao động.

- Có trách nhiệm cộng tác đối với công đoàn, bàn bạc về các vấn đề quan hệ lao động, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần đối với người lao động.

## **III. BẢO HIỂM XÃ HỘI VÀ TỔ CHỨC CÔNG ĐOÀN TRONG QUAN HỆ VỚI NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

### **1. Bảo hiểm xã hội**

#### **1.1. Khái niệm bảo hiểm xã hội**

Bảo hiểm xã hội là sự trợ giúp về vật chất cần thiết được pháp luật quy định.

#### **1.2. Các loại hình bảo hiểm xã hội**

Có hai loại hình bảo hiểm xã hội:

- Loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc

Được áp dụng đối với các doanh nghiệp, các cơ quan, tổ chức có sử dụng lao động làm việc theo hợp đồng lao động có



thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên và hợp đồng lao động không xác định thời hạn.

- Loại hình bảo hiểm tự nguyện

Được áp dụng đối với người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn dưới 3 tháng...

### ***1.3. Các chế độ bảo hiểm xã hội***

- Chế độ trợ cấp ốm đau;

- Chế độ trợ cấp khi bị tai nạn lao động, bị bệnh nghề nghiệp;

- Chế độ trợ cấp thai sản;

- Chế độ trợ cấp hưu trí;

- Chế độ trợ cấp tử tuất.

## **2. Tổ chức công đoàn**

### ***2.1. Khái niệm***

Công đoàn là tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn của giai cấp công nhân và người lao động Việt Nam được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

### ***2.2. Vai trò của tổ chức công đoàn***

- Công đoàn có vai trò quan trọng trong việc tham gia quản lý Nhà nước về lao động, quản lý sản xuất kinh doanh, thực hiện quyền làm chủ của người lao động.

- Công đoàn có vai trò chăm lo cải thiện đời sống và điều kiện làm việc của người lao động.

### ***2.3. Quyền hạn của tổ chức công đoàn trong quan hệ với người lao động và người sử dụng lao động***

- Tham gia xây dựng nội quy lao động, tổ chức các phong trào thi đua lao động sản xuất, tham gia ký kết các thỏa ước lao động tập thể.

- Quyền tổ chức và nâng cao đời sống của người lao động tham gia phân phối quỹ phúc lợi;

- Quyền kiểm tra giám sát việc thực hiện pháp luật lao động; tham gia vào việc xử lý kỷ luật lao động;

- Quyền nộp đơn yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp;
- Quyền tổ chức đối thoại giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động và tổ chức đình công.

# **BÀI 8: LUẬT DÂN SỰ- TỔ TỤNG DÂN SỰ**



## **A. LUẬT DÂN SỰ**

### **I. KHÁI NIỆM LUẬT DÂN SỰ - QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ**

#### **1. Khái niệm**

##### ***1.1. Khái niệm Luật dân sự***

Luật dân sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật, quy định địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình và tổ hợp tác; quyền, nghĩa vụ của các chủ thể về nhân thân và tài sản trong các quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (gọi chung là quan hệ dân sự).

##### ***1.2. Đối tượng điều chỉnh***

Là những quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân

Quan hệ tài sản là những quan hệ giữa người với người thông qua một tài sản nhất định.

Quan hệ nhân thân là những quan hệ phát sinh từ một giá trị tinh thần, trí tuệ của một cá nhân, tổ chức hay chủ thể khác và luôn gắn liền với chủ thể đó. Trong nhiều trường hợp, không thể chuyển dịch cho chủ thể khác và không thể trượt đoạt được

Quan hệ nhân thân chia làm hai nhóm:

- Quan hệ nhân thân có liên quan đến tài sản: quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp;

- Quan hệ nhân thân không có liên quan đến tài sản: quyền kết hôn, quyền khai sinh, quyền đối với họ, tên...

##### ***1.3. Phương pháp điều chỉnh***

Luật dân sự sử dụng hai phương pháp để điều chỉnh là:

- Phương pháp thỏa thuận bình đẳng;

- Phương pháp tự định đoạt.

#### **2. Quan hệ pháp luật dân sự.**

##### ***2.1. Khái niệm***

Quan hệ pháp luật dân sự là quan hệ xã hội được các quy phạm pháp luật dân sự điều chỉnh, trong đó các bên tham gia độc lập về tổ chức và tài sản, bình đẳng về địa vị pháp lý, quyền và nghĩa vụ của các bên được nhà nước bảo đảm thực hiện thông qua các biện pháp cưỡng chế.

## **2.2. Thành phần của quan hệ pháp luật dân sự**

*a. Chủ thể:* là các bên tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự, bao gồm cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình và tổ hợp tác.

### **a.1. Cá nhân**

Cá nhân khi tham gia vào quan hệ pháp luật phải có năng lực chủ thể, bao gồm năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

Năng lực pháp luật là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự.

Năng lực hành vi là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền và nghĩa vụ dân sự.

### **a.2. Pháp nhân**

Một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện được quy định tại điều 84 BLDS năm 2005.

- Được thành lập hợp pháp;
- Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ;
- Có tài sản độc lập với cá nhân, cơ quan, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó;
- Nhân danh mình tham gia vào các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

Hoạt động của pháp nhân thông qua hành vi của người đại diện.

### **a.3. Hộ gia đình**

Hộ gia đình mà các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để hoạt động kinh tế chung trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp hoặc một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác

do pháp luật quy định là chủ thể khi tham gia quan hệ pháp luật dân sự.

Hoạt động của hộ gia đình thông qua hành vi của người đại diện.

#### a.4. Tổ hợp tác

Tổ hợp tác được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã của từ ba cá nhân trở lên, cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm là chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự.

Hoạt động của tổ hợp tác thông qua hành vi của người đại diện.

#### b. Khách thể

Là cái mà các bên tham gia vào quan hệ pháp luật tác động tới, hay nói cách khác là các bên mong muốn đạt được.

#### c. Nội dung

Là tổng hợp các quyền và nghĩa vụ của các bên khi tham gia vào quan hệ đó.

Quyền dân sự: là cách xử sự mà chủ thể được phép tiến hành trong quan hệ dân sự đó. Khi quyền dân sự bị vi phạm, chủ thể có thể dùng các biện pháp bảo vệ mà pháp luật cho phép để bảo vệ quyền dân sự của mình

Nghĩa vụ dân sự: là cách xử sự bắt buộc của chủ thể này để thỏa mãn quyền của chủ thể kia.

## II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT DÂN SỰ

### 1. Quyền sở hữu

#### 1.1. Khái niệm về quyền sở hữu

Có nhiều cách hiểu khác nhau về quyền sở hữu, tuy nhiên dưới góc độ pháp lý thì **quyền sở hữu** được hiểu là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong quá trình chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với tài sản.

## ***1.2. Nội dung của quyền sở hữu***

Nội dung của quyền sở hữu bao gồm ba quyền năng: quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt

*a. Quyền chiếm hữu:* là quyền nắm giữ, quản lý tài sản.

Quyền chiếm hữu có thể là chiếm hữu có căn cứ pháp luật và chiếm hữu không có căn cứ pháp luật.

- Chiếm hữu có căn cứ pháp luật là việc chiếm hữu tài sản được quy định tại Điều 183 BLDS năm 2005.

- Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật là việc người chiếm hữu không có một trong các căn cứ được quy định tại Điều 183 BLDS, cụ thể như sau:

- + Chủ sở hữu tự mình chiếm hữu;
- + Người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản;
- + Người được chuyển giao quyền chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự phù hợp với quy định của pháp luật;

- + Người phát hiện và giữ tài sản vô chủ, tài sản không xác định được ai là chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, bị chìm đắm phù hợp với các quy định của pháp luật.

Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật được chia làm hai loại:

- + Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình: là người chiếm hữu mà không biết và không thể biết việc chiếm hữu của mình là không có căn cứ pháp luật.

- + Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật là việc người chiếm hữu biết, có thể biết hoặc pháp luật buộc phải biết việc chiếm hữu đó là trái pháp luật.

*b. Quyền sử dụng*

Là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản.

*c. Quyền định đoạt*

Là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản hoặc từ bỏ quyền sở hữu đó.

Việc định đoạt tài sản phải do người có năng lực hành vi thực hiện theo quy định của pháp luật.

### ***1.3. Các hình thức sở hữu***

Theo quy định của BLDS thì các hình thức sở hữu bao gồm:

- Sở hữu nhà nước;
- Sở hữu tập thể;
- Sở hữu tư nhân;
- Sở hữu chung;
- Sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị- xã hội;
- Sở hữu của tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp.

## **2. Hợp đồng dân sự**

### ***a. Khái niệm***

Hợp đồng dân sự là sự thỏa thuận giữa các bên làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự.

### ***b. Nguyên tắc giao kết hợp đồng dân sự***

☞ Việc giao kết hợp đồng dân sự phải theo các nguyên tắc sau:

- Tự do giao kết hợp đồng nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.
- Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng.

### ***c. Hình thức hợp đồng***

Hình thức của hợp đồng có thể là:

- Bằng miệng
- Bằng văn bản
- Bằng hành cụ thể

Trong trường hợp pháp luật có quy định hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản có công chứng, chứng thực, phải đăng ký hoặc xin phép thì phải tuân theo các quy định đó.

### ***d. Nội dung của hợp đồng dân sự.***

Nội dung của hợp đồng bao gồm các điều khoản của hợp đồng, các điều khoản của hợp đồng dân sự bao gồm:

- Điều khoản cơ bản: là các điều khoản cần phải thỏa mãn trong hợp đồng mà thiếu nó thì hợp đồng không ký kết

- Điều khoản thông thường: là điều khoản đã được quy định trong các văn bản pháp luật. Các bên có thể thỏa thuận hoặc không thỏa thuận nhưng bắt buộc phải thực hiện

- Điều khoản tùy nghi: Đối với một nghĩa vụ các bên có thể thỏa thuận hai hay nhiều cách thức để thực hiện.

### ***e. Các loại hợp đồng dân sự thông dụng***

- Hợp đồng mua bán tài sản
- Hợp đồng trao đổi tài sản
- Hợp đồng tặng cho tài sản
- Hợp đồng vay tài sản
- Hợp đồng thuê tài sản
- Hợp đồng mượn tài sản
- Hợp đồng dịch vụ
- Hợp đồng vận chuyển
- Hợp đồng gia công
- Hợp đồng gửi giữ tài sản
- Hợp đồng bảo hiểm
- Hợp đồng ủy quyền
- Hứa thưởng và thi có giải

## **3. Trách nhiệm dân sự**

### ***3.1. Khái niệm trách nhiệm dân sự***

Trách nhiệm dân sự là sự cưỡng chế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc bên vi phạm nghĩa vụ, hoặc gây thiệt hại phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hoặc phải bồi thường thiệt hại cho phía bên kia.

### ***3.2. Các loại trách nhiệm dân sự***

- Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ;



- Trách nhiệm dân sự do không thực hiện nghĩa vụ giao vật;
- Trách nhiệm dân sự do không thực hiện nghĩa vụ phải thực hiện hoặc không thực hiện một công việc;
- Trách nhiệm dân sự do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự;
- Trách nhiệm dân sự do chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ dân sự;
- Trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

## **4. Quyền thừa kế**

### **4.1. Khái niệm thừa kế**

Thừa kế là việc dịch chuyển tài sản của người chết cho những người còn sống theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật.

### **4.2. Nội dung quyền thừa kế**

#### *a. Quyền thừa kế của cá nhân*

- Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình, để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

- Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

#### *b. Thời điểm, địa điểm mở thừa kế*

- Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Trong trường hợp Tòa án tuyên bố một người là đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày được xác định khoản 2 Điều 81 BLDS năm 2005.

- Địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ hoặc phần lớn di sản.

#### *c. Người thừa kế*

Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trong

trường hợp người thừa kế theo di chúc là cơ quan, tổ chức thì phải là cơ quan, tổ chức tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

*d. Việc thừa kế của những người thừa kế di sản của nhau mà chết cùng thời điểm*

Trong trường hợp những người có quyền thừa kế di sản của nhau đều chết cùng thời điểm hoặc được coi là chết cùng thời điểm do không thể xác định được người nào chết trước thì họ không được thừa kế di sản của nhau và di sản của mỗi người do người thừa kế của người đó hưởng, trừ trường hợp thừa kế thế vị.

*e. Người không được quyền hưởng di sản*

Theo Điều 643 BLDS năm 2005, những người sau đây không được quyền hưởng di sản:

- Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc hành vi ngược đãi nghiêm trọng hành hạ người để lại di sản, xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người đó;

- Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản;

- Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng;

- Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc, giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, hủy di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản;

Những người thuộc các trường hợp trên vẫn được hưởng di sản nếu người để lại di sản đã biết hành vi của người đó nhưng vẫn cho họ hưởng di sản theo di chúc.

*f. Thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế*

Điều 645 BLDS quy định về thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế như sau:

- Thời hiệu khởi kiện để người thừa kế yêu cầu chia di sản, xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là 10 năm kể từ thời điểm mở thừa kế.

- Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 3 năm kể từ thời điểm mở thừa kế.

### **4.3. Thừa kế theo di chúc**

#### **a. Khái niệm di chúc**

Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết.

#### **b. Người lập di chúc**

Người thành niên có quyền lập di chúc, trừ trường hợp người đó bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình.

Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi cũng được lập di chúc nếu được cha mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.

#### **c. Hình thức của di chúc**

- Di chúc miệng : trong trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc các nguyên nhân khác mà không thể lập di chúc bằng văn bản thì được lập di chúc miệng

- Di chúc bằng văn bản, bao gồm:

- + Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng;
- + Di chúc bằng văn bản có người làm chứng;
- + Di chúc bằng văn bản có công chứng;
- + Di chúc bằng văn bản có chứng thực.

#### **d. Người thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc**

Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng ít hơn 2/3 suất đó, trừ khi họ là

những người từ chối nhận di sản và những người không có quyền hưởng di sản, bao gồm:

- Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;
- Con đã thành niên và không có khả năng lao động.

#### **4.4. Thừa kế theo pháp luật**

##### *a. Khái niệm*

Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.

##### *b. Các trường hợp thừa kế theo pháp luật*

Những trường hợp thừa kế theo pháp luật theo quy định tại Điều 675 BLDS năm 2005 như sau:

- Không có di chúc;
- Di chúc không hợp pháp;
- Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế;
- Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền nhận di sản.

Thừa kế theo pháp luật cũng được áp dụng trong các trường hợp sau:

- Phần di sản không được định đoạt trong di chúc;
- Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật;
- Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối quyền nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn vào thời điểm mở thừa kế.

##### *c. Người thừa kế theo pháp luật*

Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

- *Hàng thừa kế thứ nhất*: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

- *Hàng thừa kế thứ hai*: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết, cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội ông ngoại, bà ngoại

- *Hàng thừa kế thứ ba*: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chất ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

#### *d. Thừa kế thế vị*

Trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống.

## **B. LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ**

### **I. KHÁI NIỆM, ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH**

#### **1. Khái niệm**

Luật tổ tụng dân sự Việt Nam là ngành luật trong hệ thống pháp luật của Nước CHXHCN Việt Nam. Bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong tố tụng dân sự để bảo đảm việc giải quyết vụ việc dân sự và thi hành án dân sự nhanh chóng, đúng đắn, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức và lợi ích của Nhà Nước.

#### **2. Đối tượng điều chỉnh của luật TTDS Việt Nam**

Là các quan hệ giữa Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan thi hành án, những người tham gia tố tụng và những người có liên quan phát sinh trong tố tụng dân sự.

#### **Phương pháp điều chỉnh của luật TTDS Việt Nam**

Là cách thức, biện pháp mà Nhà Nước tác động lên các quan hệ phát sinh giữa Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan thi hành án

và những người tham gia tố tụng làm cho các quan hệ này phát sinh, thay đổi, chấm dứt theo ý chí của nhà nước.

☞ Có hai phương pháp điều chỉnh trong luật tố tụng dân sự đó là phương pháp Mệnh lệnh và phương pháp Định đoạt.

## **II. KHỞI KIỆN VÀ THỤ LÝ VỤ ÁN DÂN SỰ**

### **1. Khởi kiện vụ án dân sự**

Khởi kiện vụ án dân sự là việc cá nhân, cơ quan, tổ chức hoặc các chủ thể khác nộp đơn yêu cầu tòa án có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình hay của người khác.

Mọi cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền tự mình yêu cầu tòa án có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp”. Điều đó có nghĩa là khi mà quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm thì cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền nộp đơn yêu cầu tòa án có thẩm quyền bảo vệ.

Các chủ thể quy định tại điều 162 BLTTDS bao gồm:

☞ Cơ quan về dân số gia đình và trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ;

☞ Công đoàn cấp trên của công đoàn cơ sở;

☞ Các cơ quan nhà nước khác...

### **2. Thụ lý vụ án dân sự**

Thụ lý vụ án dân sự là việc tòa án nhận đơn khởi kiện của người khởi kiện và vào sổ thụ lý vụ án dân sự để giải quyết.

#### **Trình tự thụ lý vụ án dân sự**

Tòa án nhận đơn và vào sổ nhận đơn.

- Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận đơn tòa án phải xem xét và ra một trong 3 quyết định:

- Trả lại đơn cho người khởi kiện ( nếu không thuộc thẩm quyền của tòa án).

- Chuyển đơn đến tòa khác ( nếu không thuộc thẩm quyền của tòa mình).

- Quyết định tiến hành thủ tục thụ lý.

- Tòa án xác định tiền tạm ứng án phí và thông báo cho người khởi kiện đến tòa làm thủ tục.

- Hướng dẫn người khởi kiện đến cơ quan thi hành án cùng cấp để nộp tiền tạm ứng án phí.

- Thời hạn nộp tiền tạm ứng án phí là 15 ngày ( kể từ ngày nhận được giấy báo của tòa án).

- Thời điểm thụ lý:

• Khi người khởi kiện nộp cho tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng án phí.

• Đối với người được miễn hoặc không nộp tiền tạm ứng án phí thì thời điểm thụ lý là khi có quyết định thụ lý vụ án.

### **3. Hòa giải và chuẩn bị xét xử sơ thẩm**

#### **3.1. Hòa giải**

Hoà giải vụ án dân sự là hoạt động tố tụng do toà án tiến hành nhằm giúp đỡ các đương sự thoả thuận với nhau về giải quyết vụ án dân sự.

**\* Những trường hợp không thể hoà giải được (Điều 182)**

- Bị đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt;

- Đương sự không thể tham gia hoà giải được vì có lý do chính đáng ;

- Đương sự là vợ hoặc chồng trong vụ án ly hôn là người mất NLHVDS.

**\* Những vụ án không được hoà giải (Đ 181)**

- Yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại liên quan đến tài sản nhà nước;

- Những vụ án dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự trái pháp luật và trái đạo đức xã hội.

#### **3.2. Chuẩn bị xét xử**

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, tùy từng trường hợp Tòa án có thể ra một trong các quyết định sau đây:

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự
- Tạm đình chỉ giải quyết vụ án
- Đình chỉ giải quyết vụ án
- Đưa vụ án ra xét xử

### 3.3. *Giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án dân sự*

Phiên tòa sơ thẩm vụ án dân sự là phiên xét xử vụ án dân sự lần đầu tiên của vụ án

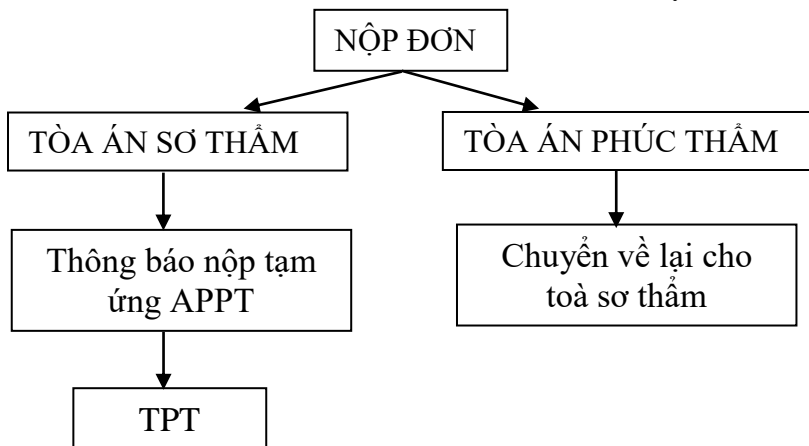
Trình tự tiến hành xét xử tại phiên tòa bao gồm các bước sau:

- Chuẩn bị khai mạc phiên tòa:
- Thủ tục bắt đầu phiên tòa
- Thủ tục hỏi tại phiên tòa
- Tranh luận tại phiên tòa
- Nghị án
- Tuyên án

### 4. *Giai đoạn xét xử phúc thẩm*

Phúc thẩm dân sự là việc tòa án cấp trên trực tiếp xét xử mà bản án, quyết định của tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo kháng nghị.

## QUY TRÌNH KHÁNG CÁO, KHÁNG NGHỊ





## **5. Giám đốc thẩm, tái thẩm**

Giám đốc thẩm dân sự là việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của tòa án bị kháng nghị do phát hiện có sai lầm, vi phạm pháp luật trong việc giải quyết vụ án dân sự.

Tái thẩm dân sự là việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của tòa án bị kháng nghị do mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án mà tòa án và các đương sự đã không biết được khi tòa án giải quyết vụ án.

## **6. Thi hành án dân sự**

Những bản án, quyết định dân sự của Tòa án được thi hành là những bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật bao gồm:

- Bản án, quyết định hoặc một phần bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm;

- Bản án, quyết định hoặc một phần bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm;

- Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của tòa án;

- Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài đã có quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam.

### **CHÚ Ý:**

Những bản án, quyết định sau đây của tòa sơ thẩm được thi hành ngay mặc dù có thể bị kháng cáo, kháng nghị:

- Những bản án, quyết định về cấp dưỡng, trả công lao động, nhận người lao động trở lại làm việc, trả lương, trợ cấp mất việc...

- Quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời.

# **BÀI 9: PHÁP LUẬT KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT KINH DOANH**



## **I. KHÁI NIỆM PHÁP LUẬT KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT KINH DOANH**

### **1. Khái niệm pháp luật kinh tế**

Pháp luật xây dựng với mục đích là để điều chỉnh các quan hệ xã hội và trong các quan hệ xã hội đó có quan hệ kinh tế. Như vậy, hiểu như thế nào là quan hệ kinh tế?

Quan hệ kinh tế là quan hệ xã hội phát sinh trong tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội (từ sản xuất, trao đổi đến phân phối, tiêu dùng) trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế.

Để điều chỉnh các quan hệ này thì một nhóm các quy phạm pháp luật được lập nên. Nhóm quy phạm pháp luật đó chính là pháp luật kinh tế.

*Như vậy, pháp luật kinh tế là gì?*

***Pháp luật kinh tế không phải là một ngành luật độc lập mà là một khái niệm tổng hợp bao gồm tất cả các văn bản pháp luật thuộc nhiều ngành luật khác nhau điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình vận hành và quản lý nền kinh tế.***

### **2. Khái niệm pháp luật kinh doanh**

Trong tổng thể các quan hệ kinh tế có một loại quan hệ đó là quan hệ kinh doanh. Các quan hệ này phát sinh trong quá trình thành lập, đăng ký kinh doanh hoạt động, giải thể, phá sản doanh nghiệp. Và đây chính là đối tượng điều chỉnh của một ngành luật độc lập; đó chính là Luật kinh doanh (Luật kinh tế theo nghĩa hẹp).

*Như vậy, pháp luật kinh doanh là gì?*

***Pháp luật kinh doanh là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình thành lập, đăng ký kinh doanh hoạt động, giải thể, phá sản doanh nghiệp.***

### **3. Cơ cấu của pháp luật kinh doanh**

Về cơ bản pháp luật kinh doanh được cấu thành từ bốn chế định pháp luật chủ yếu như sau:

- Pháp luật về các hình thức kinh doanh và loại hình doanh nghiệp.
- Pháp luật về hợp đồng kinh tế.
- Pháp luật về các cơ quan tài phán kinh tế.
- Pháp luật về chấm dứt hoạt động kinh doanh, về phá sản doanh nghiệp.

## **II. NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CHẾ ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP**

### **Khái niệm doanh nghiệp**

Chủ thể kinh doanh ở nước ta chia thành 2 loại. Đó là doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể. *Như vậy doanh nghiệp là gì?*

***Doanh nghiệp là những tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích hoạt động kinh doanh.***

Theo quy định của pháp luật hiện hành thì nước ta có các loại hình doanh nghiệp đang hoạt động như sau:

- Doanh nghiệp Nhà nước
- Doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội.
- Doanh nghiệp tư nhân.
- Công ty trách nhiệm hữu hạn có từ 2 thành viên trở lên.
- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.
- Công ty cổ phần.
- Công ty hợp danh.
- Hợp tác xã.
- Doanh nghiệp liên doanh.
- Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.

### **2. Khái niệm và đặc điểm của một số loại hình doanh nghiệp chủ yếu**

#### ***a. Doanh nghiệp Nhà nước***

***Doanh nghiệp Nhà nước là tổ chức kinh tế do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước, công ty cổ phần, công trách nhiệm hữu hạn.***

Theo quy định hiện nay thì doanh nghiệp Nhà nước bao gồm:

- Doanh nghiệp có 100% vốn Nhà nước hoạt động theo luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003. Gọi là công ty nhà nước.

- Doanh nghiệp có 100% vốn Nhà nước hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, công ty TNHH hoạt động theo **Luật doanh nghiệp 1999**?

- Doanh nghiệp có cổ phần chi phối hoặc vốn góp chi phối (trên 50%) của Nhà nước dưới hình thức công ty cổ phần công ty TNHH hoạt động theo **Luật doanh nghiệp năm 2003**, **Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam**??

*NOTE: Xem lại hiệu lực của các văn bản gạch chân*

### ***b. Doanh nghiệp tư nhân***

*Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.*

Doanh nghiệp tư nhân có một số đặc điểm cơ bản như sau:

- Có vốn đầu tư do chủ doanh nghiệp tự khai.
- Do một cá nhân làm chủ.
- Tài sản không độc lập với chủ doanh nghiệp. Cho nên chịu trách nhiệm vô hạn về những món nợ của doanh nghiệp.

### ***c. Công ty trách nhiệm hữu hạn***

**Công ty trách nhiệm hữu hạn có những đặc điểm cơ bản sau đây:**

- Phần vốn góp của các thành viên phải được đông đủ và đúng thời hạn như đã cam kết.

- Phần vốn góp của các thành viên không được thể hiện dưới bất cứ hình thức chứng khoán nào mà được ghi rõ trong Giấy chứng nhận phần vốn góp.

- Không được phép phát hành bất cứ một loại chứng khoán nào ra ngoài công chúng (cổ phiếu, trái phiếu) để huy động vốn.

- Việc chuyển nhượng phần vốn góp cho người ngoài công ty bị hạn chế gắt gao.

- Tên của công ty phải gắn liền với chữ “TNHH”.

- Cơ cấu tổ chức và cơ chế quản lý trong công ty gọn, nhẹ và phụ thuộc vào số lượng thành viên.

- Số lượng thành viên không được vượt quá 50.

#### ***d. Công ty cổ phần***

**Công ty cổ phần có những đặc điểm cơ bản sau đây:**

Công ty cổ phần có nhiều đặc điểm giống công ty TNHH. Tuy nhiên với tư cách là một loại hình công, công ty cổ phần có 2 dấu hiệu rất khác biệt:

- Vốn của công ty cổ phần được chia thành những phần bằng nhau gọi là cổ phần.

- Trong suốt quá trình hoạt động công ty cổ phần phải luôn luôn có ít nhất 3 thành viên, không hạn chế số lượng tối đa cổ đông.

#### ***d. Hợp tác xã***

*Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể do các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra theo quy định của Luật Hợp tác xã.*

Hợp tác xã hoạt động như một loại hình doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của Hợp tác xã.

### **Hợp tác xã có một số đặc điểm sau đây:**

- Là tổ chức kinh tế nhưng không phải lấy lợi nhuận làm mục tiêu cơ bản và duy nhất.

- Chủ thể tham gia Hợp tác xã có thể là cá nhân, hộ gia đình, tổ chức có tư cách pháp nhân.

- Người tham gia Hợp tác xã phải vừa góp vốn, vừa góp sức.

- Vốn góp của xã viên bị hạn chế.

- Là một pháp nhân chịu trách nhiệm hữu hạn về các món nợ của mình.

### **3. Những quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp**

#### ***a. Những quyền cơ bản.***

- Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.

- Chủ động lựa chọn ngành nghề, địa bàn đầu tư, hình thức đầu tư...

- Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng, ký kết hợp đồng.

- Lựa chọn hình thức và cách thức huy động vốn.

- Kinh doanh xuất khẩu và nhập khẩu.

- Tuyển, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh.

- Tự chủ trong kinh doanh.

- Từ chối và tố cáo mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định.

- Ngoài ra, còn có một số quyền khác do pháp luật quy định.

#### ***b. Nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp.***

- Hoạt động kinh doanh đúng ngành nghề, mặt hàng đã đăng ký.

- Lập sổ kế toán, ghi sổ kế toán, hóa đơn chứng từ và lập báo cáo tài chính trung thực, chính xác.

- Đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

- Đảm bảo chất lượng hàng hóa theo tiêu chuẩn đã đăng ký.

- Kê khai và định kỳ báo cáo chính xác về tình hình của doanh nghiệp.

- Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, đảm bảo quyền, lợi ích của người lao động.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về quốc phòng.

- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

### **III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG KINH TẾ**

#### **1. Khái niệm về hợp đồng kinh tế**

Pháp luật hợp đồng kinh tế là tổng thể các quy định của pháp luật về các vấn đề như: quyền ký kết hợp đồng, trình tự, thủ tục, chủ thể ký kết hợp đồng, quyền và nghĩa vụ cũng như trách nhiệm của các bên khi ký kết, thực hiện hợp đồng kinh tế.

#### **2. Khái niệm và đặc điểm của hợp đồng kinh tế**

##### **a. Khái niệm.**

*Hợp đồng kinh tế là sự thỏa thuận bằng văn bản, tài liệu giao dịch của các bên ký kết về việc thực hiện công việc sản xuất, trao đổi hàng hóa, dịch vụ, nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và các thỏa thuận khác có mục đích kinh doanh với quy định rõ ràng về quyền và nghĩa vụ của mỗi bên để xây dựng và thực hiện kế hoạch của mình.*

##### **b. Đặc điểm.**

- Chủ thể giao kết ít nhất phải có một bên là pháp nhân.

- Các bên ký kết đều có chung mục đích là kinh doanh.

#### **3. Nội dung của hợp đồng kinh tế**

Nội dung của hợp đồng kinh tế là toàn bộ các điều khoản mà các bên đã thỏa thuận vào hợp đồng bao gồm:

- Ngày, tháng, năm ký kết hợp đồng; tên địa chỉ, số tài khoản; tên người đại diện, người đứng tên đăng ký kinh doanh.

- Đối tượng của hợp đồng tính bằng khối lượng, số lượng hoặc giá trị quy ước.

- Chất lượng, chủng loại, quy cách.

- Giá cả
- Điều kiện, phương thức giao nhận, nghiệm thu.
- Phương thức thanh toán.
- Các biện pháp đảm bảo thực hiện.

#### **4. Các hình thức trách nhiệm tài sản**

##### ***a. Phạt vi phạm hợp đồng***

##### ***b. Bồi thường thiệt hại***

### **IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT VỀ CƠ QUAN TÀI PHÁN KINH TẾ**

#### **1. Khái niệm chế định pháp luật về cơ quan tài phán kinh tế**

*Chế định pháp luật về cơ quan tài phán kinh tế là tổng hợp các quy định của pháp luật về việc xây dựng hệ thống cơ quan chuyên trách giải quyết các tranh chấp kinh tế, quy định về trình tự, thủ tục, hoạt động của các cơ quan này.*

#### **2. Các loại cơ quan tài phán kinh tế ở nước ta**

- Tòa kinh tế.
- Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam
- Trọng tài thương mại (tổ chức phi chính phủ).

### **V. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CHẾ ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP**

#### **1. Khái niệm và vai trò của pháp luật về phá sản**

##### ***a. Khái niệm***

*Pháp luật phá sản là toàn bộ các quy định của Nhà nước liên quan đến điều kiện, thủ tục tuyên bố một doanh nghiệp bị phá sản và phân chia tài sản của doanh nghiệp phá sản cho các chủ nợ.*

##### ***b. Vai trò***

- Giúp cho việc giải quyết hậu quả của một doanh nghiệp phá sản được tiến hành một cách bình thường.
- Đảm bảo quyền lợi của chủ nợ, doanh nghiệp mắc nợ và người lao động trong doanh nghiệp.
- Góp phần giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.



## **2. Một số nội dung cơ bản của luật phá sản năm 2004**

- Chỉ có cơ sở sản xuất kinh doanh nào được pháp luật gọi là doanh nghiệp thì mới có thể bị tuyên bố phá sản.

- Chỉ có chủ nợ không có đảm bảo, doanh nghiệp mắc nợ và người làm công trong doanh nghiệp mới có quyền yêu cầu tuyên bố phá sản.

- Chỉ có Tòa án mới có quyền giải quyết thủ tục phá sản.

- Hòa giải và các giải pháp tổ chức lại hoạt động kinh doanh là một giai đoạn bắt buộc trong tổ tụng phá sản ở nước ta.

- Người lao động được ưu tiên thanh toán từ tài sản phá sản của doanh nghiệp.

- Quyết định tuyên bố phá sản được một cơ quan chuyên trách của Nhà nước tổ chức thực hiện đó là Cơ quan thi hành án (Cấp Tỉnh).

- Chủ doanh nghiệp tư nhân và thành viên hợp danh của công ty hợp danh phải chịu trách nhiệm trả các món nợ mà họ còn thiếu sau khi đã bán hết tài sản...

# **BÀI 10: LUẬT ĐẤT ĐAI**



## **I. KHÁI NIỆM**

### **1. Khái niệm Luật đất đai**

*Luật đất đai là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, là tổng hợp các quy phạm nhằm điều chỉnh những quan hệ xã hội được hình thành trong quá trình chiếm hữu, sử dụng và định đoạt số phận pháp lý của đất đai nhằm khai thác và sử dụng đất đai đạt hiệu quả kinh tế cao phù hợp với lợi ích Nhà nước, người sử dụng đất và của toàn xã hội.*

### **2. Đối tượng điều chỉnh của Luật đất đai**

Là các quan hệ xã hội được các quy phạm pháp luật đất đai điều chỉnh. Đó là quan hệ giữa người trong việc sở hữu, quản lý và sử dụng đất đai.

### **3. Phương pháp điều chỉnh của Luật đất đai**

Là cách thức, biện pháp mà các quy phạm pháp luật đất đai tác dụng vào cách xử sự của các chủ thể tham gia vào quan hệ đất đai. Có 2 phương pháp đó là:

- Phương pháp mệnh lệnh.
- Phương pháp bình đẳng.

### **4. Nguyên tắc cơ bản của luật đất đai năm 2003**

- Nguyên tắc đất đai thuộc sở hữu đặc biệt của Nhà nước.
- Nguyên tắc Nhà nước thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật.
- Nguyên tắc sử dụng đất đai hợp lý và tiết kiệm.
- Nguyên tắc bảo vệ nghiêm ngặt đất nông nghiệp.
- Nguyên tắc cải tạo và bồi bổ đất đai.

## **II. CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**

### **1. Quản lý Nhà nước đối với đất đai**

#### **a. Khái niệm**

*Quản lý Nhà nước đối với đất đai là tổng hợp mọi hoạt động của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện và bảo vệ quyền sở hữu Nhà nước về đất đai.*

### **b. Nội dung quản lý Nhà nước về đất đai**

- Nhà nước ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện các văn bản đó.

- Nhà nước xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính.

- Nhà nước tiến hành các hoạt động đo đạc, đánh giá, khảo sát, phân hạng đất...

- Nhà nước quản lý quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất.

- Nhà nước quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Nhà nước tiến hành thống kê, kiểm tra đất đai.

- Nhà nước quản lý tài chính về đất đai.

- Nhà nước quản lý và phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản.

- Nhà nước quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất...

## **2. Chế độ sử dụng đất đai**

### **a. Khái niệm**

*Chế độ sử dụng đất đai là toàn bộ các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành, quy định và bảo vệ quyền và nghĩa vụ của các tổ chức và cá nhân sử dụng đất.*

### **b. Nội dung của chế độ sử dụng đất đai**

#### **§ Quyền của người sử dụng đất**

- Được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Hưởng thành quả lao động từ việc đầu tư trên đất.

- Có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh,

góp vốn bằng quyền sử dụng đất, được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật...

- Được Nhà nước hướng dẫn và giúp đỡ trong việc bồi dưỡng, cải tạo đất.

- Được Nhà nước bảo hộ khi bị người khác xâm phạm đến...

- Có quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về những hành vi vi phạm quyền sử dụng đất một cách hợp pháp của mình.

### ☞ Nghĩa vụ của người sử dụng đất

- Sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới, đúng thửa...

- Đăng ký quyền sử dụng đất, làm đầy đủ thủ tục khi chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại ...

- Thực hiện các biện pháp để bảo vệ đất.

- Tuân theo những quy định về bảo vệ môi trường.

- Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

- Giao lại đất cho Nhà nước khi có quyết định thu hồi.

## III. VI PHẠM PHÁP LUẬT ĐẤT ĐAI VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

### 1. Vi phạm pháp luật đất đai

*Vi phạm pháp luật đất đai là hành vi trái pháp luật, được thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm tới quyền sở hữu đất đai của Nhà nước, quyền và lợi ích của người sử dụng đất cũng như các quy định về chế độ sử dụng các loại đất.*

### 2. Trách nhiệm pháp lý

*Các vi phạm pháp luật đất đai tùy theo mức độ vi phạm mà có thể áp dụng các biện pháp hành chính, trách nhiệm kỷ luật, trách nhiệm vật chất, trách nhiệm hình sự hoặc áp dụng tổng hợp các biện pháp đó.*

#### ☉ Xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.

- Đối với người sử dụng đất.

- Đối với người quản lý đất đai.

- Xử lý vi phạm về pháp luật đất đai gây thiệt hại cho Nhà nước, cho người khác.

- Trách nhiệm của chủ tịch ủy ban nhân dân các cấp trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai.

- Xử lý trách nhiệm của thủ trưởng, công chức, viên chức thuộc cơ quan quản lý đất đai các cấp và cán bộ địa chính Xã, phường, Thị trấn trong việc vi phạm về trình tự thực hiện các thủ tục hành chính.

#### **IV. MỐI QUAN HỆ GIỮA QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI VỚI VIỆC BẢO VỆ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG**

☞ Đất đai, tài nguyên thiên nhiên và môi trường có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau và có tầm quan trọng đặc biệt đối với đời sống con người cũng như sự phát triển của một đất nước chính vì vậy mà trong quá trình khai thác, sử dụng đất đai chúng ta cần phải chú ý đến việc bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên...

## **BÀI 11: LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH.**



### **I. KHÁI NIỆM VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT HN&GD**

#### **1. Khái niệm**

Khái niệm Luật hôn nhân và gia đình có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau:

- Là một ngành luật: Luật HN-GĐ là tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận nhằm điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình; bao gồm các quan hệ về nhân thân và tài sản giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, giữa thành viên ruột thịt khác trong gia đình.

- Là một môn học: Luật hôn nhân và gia đình là một hệ thống những khái niệm, quan điểm, nhận thức, đánh giá mang tính lý luận về pháp luật hôn nhân và gia đình và thực tiễn áp dụng, thi hành pháp luật hôn nhân và gia đình.

- Là một văn bản pháp luật cụ thể: Luật hôn nhân và gia đình là văn bản pháp luật trong đó có chứa đựng các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình.

Đối tượng điều chỉnh của Luật HN-GĐ được chia thành hai nhóm:

**Quan hệ nhân thân:** là những lợi ích tinh thần, là yếu tố tình cảm phát sinh giữa các thành viên trong gia đình. Quan hệ nhân thân không mang nội dung kinh tế.

**Quan hệ tài sản:** là những lợi ích về tài sản phát sinh giữa các thành viên trong gia đình. Quan hệ tài sản luôn mang nội dung kinh tế. Đó là quan hệ cấp dưỡng lẫn nhau giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình; là các quan hệ về sở hữu tài sản giữa vợ và chồng.

#### **2. Những nguyên tắc cơ bản của Luật HN-GĐ**

- Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

- Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, các tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

- Vợ chồng có nghĩa vụ thực hiện hính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình.

- Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con thành công dân có ích cho xã hội; con có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ; cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà; các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau.

- Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con, giữa con trai và con gái, giữa con đẻ và con nuôi, giữa con trong giá thú và con ngoài giá thú.

- Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ phụ nữ, trẻ em, giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ.

## **II. NỘI DUNG CỦA LUẬT HÔN NHÂN & GIA ĐÌNH**

### **1. Kết hôn**

Kết hôn là việc xác lập quan hệ vợ chồng giữa một người nam và một người nữ tuân thủ điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn

#### ***1.1. Điều kiện kết hôn***

##### ***a. Điều kiện về độ tuổi***

Theo khoản 1 Điều 9 Luật HN-GĐ năm 2000 thì nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên.

##### ***b. Điều kiện về sự tự nguyện***

Việc kết hôn phải do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cưỡng ép hoặc cản trở.

***c. Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn***

- Cấm kết hôn đối với những người đang có vợ hoặc có chồng.
- Cấm người mất năng lực hành vi dân sự kết hôn.
- Cấm kết hôn giữa những người có cùng dòng máu về trực hệ, những người có họ trong phạm vi ba đời hoặc đã từng có quan hệ thích thuộc kết hôn với nhau.
- Cấm kết hôn giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.
- Cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính.

### **1.2. Đăng ký kết hôn**

Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại Điều 14 Luật HN-GĐ.

Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của luật HNGĐ đều không có giá trị pháp lý.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký kết hôn là ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của bên nam hoặc bên nữ kết hôn.

### **1.3. Hủy kết hôn trái pháp luật**

Kết hôn trái pháp luật là việc nam, nữ xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng vi phạm điều kiện kết hôn.

## **2. Quan hệ pháp luật giữa vợ và chồng**

### **2.1. Quyền và nghĩa vụ nhân thân giữa vợ và chồng**

- Vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy với nhau
- Vợ chồng phải thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau
- Vợ chồng cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững
- Vợ chồng phải tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau
- Vợ chồng phải tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau



- Vợ chồng có nghĩa vụ giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt

- Vợ chồng có thể ủy quyền cho nhau xác lập, thực hiện và chấm dứt các giao dịch dân sự mà theo quy định của pháp luật phải có sự đồng ý của cả vợ chồng; việc ủy quyền phải được lập thành văn bản.

- Vợ, chồng đại diện cho nhau khi một bên mất năng lực hành vi dân sự mà bên kia có đủ điều kiện làm người giám hộ hoặc khi một bên bị hạn chế năng lực hành vi dân sự mà bên kia được tòa án chỉ định làm người đại diện theo pháp luật cho người đó.

## **2.2. Quyền và nghĩa vụ về tài sản giữa vợ và chồng**

### **a. Quyền sở hữu tài sản của vợ chồng**

#### ***Quyền sở hữu của vợ chồng đối với tài sản chung***

Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thỏa thuận.

Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất

#### ***Vợ chồng có những quyền và nghĩa vụ về tài sản chung sau:***

- Vợ, chồng có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung.

- Tài sản chung của vợ chồng được chi dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện các nghĩa vụ chung của vợ chồng.

- Việc xác lập, thực hiện và chấm dứt các giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung có giá trị lớn hoặc là nguồn sống duy nhất của gia đình, việc dùng tài sản chung để đầu tư kinh doanh

phải được vợ chồng bàn bạc, thỏa thuận, trừ tài sản chung đã được chia để đầu tư kinh doanh riêng theo quy định của pháp luật.

### ***Tài sản riêng của vợ, chồng***

#### ***b. Quyền thừa kế tài sản của vợ chồng***

- Vợ, chồng được quyền thừa kế tài sản của nhau khi một bên chết.

- Vợ, chồng thuộc hàng thừa kế thứ nhất

- Để vợ, chồng được hưởng thừa kế của nhau thì họ phải đang tồn tại một cuộc hôn nhân hợp pháp, nếu hôn nhân của họ là trái pháp luật thì họ không được hưởng thừa kế của nhau.

- Trong trường hợp vợ chồng không ly hôn nhưng đã xin chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, sau đó một trong hai người chết thì người kia vẫn được hưởng thừa kế tài sản của vợ hoặc chồng mình đã chết.

- Đối với những trường hợp vợ chồng xin ly hôn nhưng tòa án chưa xét xử hoặc tuy Tòa án có mở phiên tòa xét xử cho họ ly hôn nhưng bản án, quyết định của tòa án chưa có hiệu lực pháp luật mà một trong hai bên vợ hoặc chồng chết thì người còn sống vẫn được quyền thừa kế tài sản của vợ hoặc chồng đã chết.

- Trong trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc phân chia đó ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc bên chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định (cụ thể là 3 năm, được quy định tại NQ02); nếu hết thời hạn do tòa án xác định hoặc bên còn sống đã kết hôn với người khác thì những người thừa kế có quyền yêu cầu tòa án chia di sản thừa kế.

#### ***c. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn***

Vợ, chồng chỉ thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhau khi ly hôn

Cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn chỉ xảy ra khi đáp ứng cả hai điều kiện sau:

- Một bên khó khăn, túng thiếu, có yêu cầu được cấp dưỡng và có lý do chính đáng.

- Bên kia có khả năng để cấp dưỡng.

### **3. Quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con**

#### ***a. Nghĩa vụ và quyền về nhân thân giữa cha mẹ và con***

- Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền thương yêu, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con; tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập và giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

- Cha mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con, ngược đãi, hành hạ, xúc phạm con; không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên; không được xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

- Cha mẹ có quyền và nghĩa vụ giáo dục con (Điều 37)

- Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng (Điều 36)

- Con có bổn phận yêu, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo với cha mẹ, lắng nghe những lời khuyên bảo đúng đắn của cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình.

- Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ.

- Nghiêm cấm con có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm cha mẹ.

#### ***b. Nghĩa vụ và quyền về tài sản giữa cha mẹ và con***

- Con có quyền có tài sản riêng. Tài sản riêng của con bao gồm tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng, thu nhập do lao động của con, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của con và các thu nhập hợp pháp khác

- Con từ đủ 15 tuổi trở lên con sống chung với cha mẹ có nghĩa vụ chăm lo đời sống chung của gia đình; nếu có thu nhập thì đóng góp vào các nhu cầu thiết yếu của gia đình.

- Con từ đủ 15 tuổi trở lên có thể tự mình quản lý tài sản riêng hoặc nhờ cha mẹ quản lý

- Tài sản riêng của con dưới 15 tuổi, con mất năng lực hành vi dân sự thì do cha mẹ quản lý. Cha mẹ có thể ủy quyền cho người khác quản lý tài sản riêng của con.

- Cha mẹ không quản lý tài sản riêng của con trong trường hợp người tặng cho tài sản hoặc để lại tài sản thừa kế theo di chúc cho người con đã chỉ định người khác quản lý tài sản đó hoặc những trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

- Trong trường hợp cha mẹ quản lý tài sản riêng của con dưới 15 tuổi thì có quyền định đoạt tài sản đó vì lợi ích của con, có tính đến nguyện vọng của con, nếu con từ đủ 9 tuổi trở lên.

- Con từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi có quyền định đoạt tài sản riêng; nếu định đoạt tài sản có giá trị lớn hoặc dùng tài sản để kinh doanh thì phải có sự đồng ý của cha mẹ.

- Cha mẹ phải bồi thường thiệt hại do con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của BLDS.

#### **4. Ly hôn**

Ly hôn là chấm dứt quan hệ hôn nhân do Tòa án công nhận hoặc quyết định theo yêu cầu của vợ hoặc chồng hoặc của cả hai vợ chồng .

Căn cứ ly hôn: Tòa án xem xét yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được thì Tòa án quyết định cho ly hôn.

Các trường hợp ly hôn: có hai trường hợp ly hôn:

- Thuận tình ly hôn:

Thuận tình ly hôn là trường hợp cả hai vợ chồng đều tự nguyện xin ly hôn.

Trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại tòa án không thành, nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn và thỏa thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con thì Tòa án công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận về tài sản và con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con; nếu không thỏa thuận được hoặc tuy có khả năng nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì tòa án quyết định.

- Ly hôn theo yêu cầu của một bên:

Khi một bên vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại tòa án không thành thì tòa án xem xét, giải quyết việc ly hôn.

#### **Hậu quả pháp lý của vợ chồng khi ly hôn:**

- Việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng sau khi ly hôn: vợ chồng phải có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật hoặc mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động hoặc không có tài sản để tự nuôi mình. Người nào không trực tiếp nuôi con thì phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

- Việc chia tài sản khi ly hôn do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận thì yêu cầu tòa án giải quyết. Tài sản riêng của bên nào sẽ thuộc quyền sở hữu của bên đó, tài sản chung được giải quyết theo quy định của pháp luật.

# **BÀI 12: LUẬT HÌNH SỰ - TỔ TỤNG HÌNH SỰ**



## **A. LUẬT HÌNH SỰ**

### **I. KHÁI NIỆM VÀ VAI TRÒ CỦA LUẬT HÌNH SỰ**

#### **1. Khái niệm Luật hình sự**

*LHS là một ngành luật trong hệ thống pháp luật của Nhà nước CHXHCNVN, bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành xác định những hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm, đồng thời quy định hình phạt đối với những tội phạm ấy.*

#### **2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật HS**

##### **2.1. Đối tượng điều chỉnh**

Mỗi ngành luật đều có đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh riêng, phù hợp với đặc điểm của từng ngành luật.

Luật hình sự quy định tội phạm và hình phạt nên nó chỉ điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh khi có tội phạm xảy ra (gọi là các quan hệ pháp luật hình sự).

***Đối tượng điều chỉnh của luật hình sự là các quan hệ xã hội phát sinh giữa nhà nước và người phạm tội khi người này thực hiện tội phạm.***

Trong quan hệ pháp luật hình sự có hai chủ thể với địa vị pháp lý khác nhau:

- *Thứ 1:* Nhà nước là chủ thể của quan hệ pháp luật hình sự với tư cách là người bảo vệ pháp luật, bảo vệ các lợi ích của XH. Nhà nước có quyền truy tố, xét xử người PT, buộc người PT phải chịu hình phạt tương xứng với TP mà họ gây ra (áp dụng chế tài hình sự). Mặt khác, nhà nước có trách nhiệm đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của người PT. Quyền này do các cơ quan đại diện cho Nhà nước thực hiện: Cơ quan thi hành án, Viện kiểm sát, Tòa án...

- *Thứ 2*: Người phạm tội (là người thực hiện hành vi PT) có trách nhiệm chấp hành các biện pháp cưỡng chế mà nhà nước áp dụng đối với mình và mặt khác họ có quyền yêu cầu nhà nước đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

## **2.2. Phương pháp điều chỉnh**

***Là cách thức mà Nhà nước áp dụng quan hệ pháp luật để điều chỉnh các QHXX. Luật HS điều chỉnh quan hệ pháp luật hình sự bằng phương pháp quyền uy.***

Đó là phương pháp sử dụng quyền lực Nhà nước, là người trực tiếp có quyền buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm mà họ đã gây ra. Nhà nước có quyền áp dụng các chế tài hình sự đối với người phạm tội mà không bị bất kỳ sự cản trở nào của cá nhân, tổ chức trong xã hội.

Người phạm tội chịu trách nhiệm trước Nhà nước về tội phạm mà họ đã gây ra. Chấp hành hình phạt mà nhà nước áp dụng đối với họ.

*Trách nhiệm hình sự (TNHS) là trách nhiệm cá nhân thuộc về cá nhân người phạm tội. Trách nhiệm đó do chính người phạm tội gánh chịu một cách trực tiếp (không thể chuyển giao hay uỷ thác cho người nào khác).*

## **3. Vai trò của Luật hình sự Việt Nam**

Có 3 vai trò không thể tách rời:

- Vai trò bảo vệ chế độ xã hội, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, của tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

- Vai trò đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, tiến tới loại bỏ tội phạm ra khỏi đời sống XH.

- Vai trò giáo dục mọi người nâng cao ý thức tuân theo pháp luật, nâng cao ý thức chủ động tiến công, đấu tranh phòng chống tội phạm.

Vai trò của Luật hình sự Việt Nam xuất phát từ các nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam. Có những nhiệm vụ chiến lược lâu dài, nhưng cũng có những nhiệm vụ cấp bách trước mắt.

*\* Trong tình hình cách mạng Việt Nam hiện nay, LHS luôn chú trọng đến nhiệm vụ bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn của tổ quốc chống mọi hành vi chia rẽ, phá hoại khối đoàn kết toàn dân, bảo vệ vững chắc thành quả của sự nghiệp đổi mới.*

## **II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT HÌNH SỰ**

### **1. Khái niệm tội phạm, Các dấu hiệu, Cấu thành tội phạm**

#### **1.1. Khái niệm**

*Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho XH được quy định trong BLHS do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý xâm phạm độc lập, chủ quyền thống nhất toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự - an toàn XH, quyền-lợi ích hợp pháp của tổ chức; xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự nhân phẩm, tự do tài sản các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân; xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật XHCN.*

Phân loại TP theo BL HS năm 1999 (Đ.8BLHS):

- Tội phạm ít nghiêm trọng: Là tội phạm gây nguy hại không lớn cho XH mà mức cao nhất của khung hình phạt là đến 3 năm tù.

- Tội phạm nghiêm trọng: Là tội phạm gây nguy hại lớn cho XH mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến 7 năm tù.

- Tội phạm rất nghiêm trọng: Là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho XH mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến 15 năm tù.



- Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho Xã hội mà khung hình phạt đối với tội ấy trên 15 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

### **1. 2. Các dấu hiệu của tội phạm**

- Tính nguy hiểm cho xã hội.
- Tính trái pháp luật.
- Tính có lỗi.
- Tính phải chịu hình phạt.

### **1. 3. Cấu thành tội phạm**

Bất kỳ một tội phạm nào cũng được cấu thành từ 4 yếu tố:

*a. Khách thể của tội phạm là quan hệ xã hội được Luật hình sự bảo vệ và bị người phạm tội xâm hại*

Bất kỳ một hành vi phạm tội nào cũng đều gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho một số quan hệ XH nhất định được luật hình sự bảo vệ. Không có sự xâm hại quan hệ XH được luật hình sự bảo vệ thì không có tội phạm. (Ví dụ: Tội giết người xâm phạm quan hệ nhân thân; tội tham ô tài sản XHCN xâm phạm sở hữu XHCN...)

*b. Chủ thể của tội phạm là con người cụ thể đã thực hiện hành vi phạm tội*

Theo LHS, chủ thể của phạm tội là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

Bất kỳ một tội phạm cụ thể nào cũng phải có chủ thể, không có chủ thể của tội phạm sẽ không có tội phạm.

*c. Mặt khách quan của tội phạm*

*Là những biểu hiện bên ngoài của tội phạm, bao gồm: hành vi nguy hiểm cho XH, hậu quả nguy hiểm cho XH, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả cũng như những điều kiện bên ngoài khác (công cụ, phương tiện, thời gian, địa điểm, hoàn cảnh phạm tội...). Bất kỳ tội phạm cụ thể nào cũng đều phải có*

những biểu hiện ra bên ngoài, không có những biểu hiện hiện ngoài thì không có tội phạm.

*d. Mặt chủ quan của tội phạm là những biểu hiện tâm lý bên trong của tội phạm, bao gồm: lỗi, động cơ và mục đích phạm tội*

Bất cứ tội phạm cụ thể nào cũng phải là hành vi có lỗi (có ý hoặc vô ý), không có lỗi sẽ không có tội phạm. Động cơ và mục đích phạm tội là nội dung biểu hiện của mặt chủ quan ở một số tội nhất định.

## **2. Hình phạt và các loại hình phạt**

### **2.1. Khái niệm hình phạt**

Là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội.

### **2.2. Mục đích của hình phạt**

Đ27 BLHS "HP không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống XHCN ngăn ngừa họ phạm tội mới. HP còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng PL, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm".

### **2.3. Các loại hình phạt**

#### **a. Hình phạt chính**

- Cảnh cáo: Đ29 BLHS (là hình phạt nhẹ nhất)

Là sự khiển trách công khai của nhà nước do tòa án áp dụng đối với người phạm tội, ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ.

\* Lưu ý: Các tình tiết giảm nhẹ TNHS của trường hợp miễn hình phạt theo Đ54 BLHS phải là các tình tiết được quy định tại K1 Đ46; còn hình phạt cảnh cáo có thể là các tình tiết khác không được quy định cụ thể tại K1 Đ46. (gây thiệt hại về tinh thần cho người bị tuyên án).

- Phạt tiền: (Đ30 BLHS)

Là hình phạt tước của người phạm tội khoản tiền nhất định xung công quỹ nhà nước (có thể áp dụng khi là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung)

+ Tước đi quyền lợi vật chất của người bị kết án, tác động đến tài sản và ý thức của người phạm tội.

☞ Nếu là hình phạt chính: áp dụng với người phạm tội ít nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, công cộng, trật tự quản lý hành chính, xâm phạm sở hữu, tội phạm ma túy...được áp dụng lựa chọn cùng với các hình phạt chính khác: cảnh cáo, cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn do tòa án quyết định phù hợp với tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội, xuất thân người phạm tội và hoàn cảnh kinh tế, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ TNHS cũng như khả năng thi hành án.

Có hai cách về mức phạt:

+ Tối thiểu một triệu đồng và tối đa một tỷ đồng (Đ172, 245, 266).

+ Theo bội số tiền trốn thuế hoặc lãi: thấp nhất một lần và cao nhất 10 lần (Đ161, 163).

☞ Khi là hình phạt bổ sung vẫn áp dụng với các loại tội phạm trên, nhưng mức phạt tối đa thấp hơn: 500 triệu đồng (Đ172) hoặc gấp 5 lần giá trị tài sản phạm tội (Đ279, 289, 291 BLHS).

- Cải tạo không giam giữ: Đ31 BLHS.

Là hình phạt chính có thời hạn từ 6 tháng đến 3 năm được áp dụng với người phạm tội ít nghiêm trọng, có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi thường trú rõ ràng, khi xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội ra khỏi xã hội.

+ Hiệu quả: sự giám sát của cơ quan, tổ chức xã hội, chính quyền địa phương, sự phối hợp giữa gia đình và sự tự cải tạo của người bị kết án qua lao động, học tập...

\* Lưu ý:

+ Nếu bị cáo không có căn cước, lai lịch rõ ràng không có nơi thường trú thì không áp dụng hình phạt này.

+ Việc khấu trừ thu nhập (5%-20%) không bắt buộc với mọi trường hợp.

+ Nếu người phạm tội bị tạm giam thì trừ vào thời gian cải tạo không giam giữ (1 ngày tạm giam = 3 ngày cải tạo).

- Trục xuất: Đ32 BLHS.

Là hình phạt chính hoặc bổ sung buộc người nước ngoài phạm tội (người không có quốc tịch Việt Nam) trong thời hạn nhất định phải rời khỏi lãnh thổ nước CHXHCNVN.

+ Người phạm tội không được cư trú trên lãnh thổ Việt Nam nhưng họ không bị cách li khỏi XH nên HP này nhẹ hơn tù có thời hạn.

+ Khi quyết định hình phạt đối với người nước ngoài, tòa án phải căn cứ vào tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS và nhân thân người phạm tội để xem xét hình phạt chính hoặc bổ sung.

\*Lưu ý:

Đối với người nước ngoài có thân phận ngoại giao thì được giải quyết bằng con đường ngoại giao (quyền ưu đãi, miễn trừ về lãnh sự...).

- Tù có thời hạn: (Đ33 BLHS).

Buộc người bị kết án phải cách ly khỏi xã hội trong thời gian nhất định để học tập, lao động, cải tạo.

Là hình phạt nghiêm khắc hơn cải tạo không giam giữ, hạn chế tự do của người bị kết án là nội dung pháp lý chủ yếu của loại hình phạt này.

Mức hình phạt: tối thiểu là 3 tháng và tối đa là 20 năm trong trường hợp phạm nhiều tội tối đa là 30 năm (Đ50).

Nếu người phạm tội trước khi tuyên án bị tạm giữ, tạm giam thì một ngày tạm giữ, tạm giam = một ngày tù.

- Tù chung thân: Đ34 BLHS.

Là hình phạt tù không có thời hạn được áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng nhưng chưa đến mức bị xét xử tử hình.

Là hình phạt rất nghiêm khắc, chỉ sau tử hình.

Là hình phạt: tước quyền tự do, cách ly người phạm tội ra khỏi xã hội để giáo dục, cải tạo, phòng ngừa tội phạm. Khác tù có thời hạn là tù chung thân tước tự do không có thời hạn đối với người phạm tội, có khả năng đến hết đời.

Điều kiện áp dụng: Người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng nhưng chưa đến mức xử tử hình. Khi áp dụng tòa án phải cân nhắc, lựa chọn để áp dụng cho sát thực giữa tù có thời hạn và, chung thân, tử hình.

\* Lưu ý: Do tính chất nghiêm khắc của hình phạt này và xuất phát từ nguyên tắc xử lý người chưa thành niên phạm tội LHSVN không cho phép áp dụng tù chung thân đối với người chưa thành niên phạm tội.

- Tử hình: Đ35 BLHS.

+ Là hình phạt đặc biệt, có nội dung cưỡng chế nghiêm khắc nhất tước bỏ quyền sống của người bị kết án, áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng.

+ Là hình phạt nghiêm khắc nhất trong hệ thống hình phạt, khi áp dụng nhà nước loại bỏ hoàn toàn sự tồn tại của họ trong XH vì lợi ích chung của toàn xã hội.

+ Tử hình áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, gây nguy hại đặc biệt lớn. Nó không phải là sự trả thù của nhà nước mặc dù thể hiện hết mức tối đa của khả năng trừng trị tội phạm.

+ Tử hình khác các hình phạt khác là nó không đặt ra mục đích cải tạo, giáo dục người phạm tội tuy nhiên nó có mục

đích phòng ngừa riêng là loại bỏ khả năng phạm tội mới của người bị kết án.

+ Thi hành án tử hình cũng có tính đặc biệt: quy định tại điều 228, 259 BLTTHS (xử bản).

+ Xuất phát từ nguyên tắc nhân đạo XHCN và chính sách hình sự của nhà nước, Đ35 BLHS "không áp dụng hình phạt tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội, phụ nữ có thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi bị xét xử"

Không thi hành án đối với phụ nữ có thai, phụ nữ nuôi con dưới 36 tháng tuổi. Trong trường hợp này hình phạt tử hình chuyển thành tù chung thân.

\* Lưu ý: Người bị kết án có quyền xin ân giảm án, nếu được chấp thuận thì chuyển thành tù chung thân.

#### *b. Các hình phạt bổ sung*

- Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định (Đ36 BLHS).

- Cấm cư trú
- Quản chế
- Tước 1 số quyền công dân
- Tịch thu tài sản...

### **3. Các tội phạm cụ thể**

Các nhóm tội phạm cụ thể bao gồm:

- Các tội xâm phạm an ninh quốc gia
- Các tội xâm phạm những quyền tự do, dân chủ của công dân
- Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người
- Các tội xâm phạm sở hữu
- Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình và các tội phạm đối với người chưa thành niên
- Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế

- Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng và trật tự quản lý hành chính
- Các tội phạm về may túy
- Các tội phạm về chức vụ
- Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp
- Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân
- Các tội phá hoại hòa bình chống loài người và tội phạm chiến tranh

## **B. LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ**

### **I. KHÁI NIỆM LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ**

*Luật TTHS là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự.*

### **II. CÁC GIAI ĐOẠN TỔ TỤNG CƠ BẢN**

#### **1. Khởi tố**

*Khởi tố là giai đoạn mở đầu của tố tụng hình sự, trong đó cơ quan có thẩm quyền xác định một sự việc xảy ra có phải là tội phạm hay không để khởi tố.*

##### **a. Căn cứ khởi tố**

☞ Chỉ được khởi tố vụ án hình sự khi đã xác định có dấu hiệu tội phạm. Việc xác định dấu hiệu tội phạm dựa trên những cơ sở sau:

- Tổ giác của công dân
- Tin báo của cơ quan, tổ chức
- Tin báo trên các phương tiện thông tin đại chúng
- Cơ quan điều tra, VKS, Tòa án, Bộ độ biên phòng, hải quan, kiểm lâm, lực lượng cảnh sát biển và các cơ quan khác của công an nhân dân, quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trực tiếp phát hiện dấu hiệu của tội phạm.

##### **b. Khởi tố theo yêu cầu của người bị hại**

Khởi tố theo yêu cầu của người bị hại được tiến hành đối với một số tội có mức độ nguy hiểm cho xã hội không cao, trong các trường hợp ít nghiêm trọng như xâm hại đến sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp...

## **2. Điều tra**

- Các cơ quan điều tra hình sự: cơ quan điều tra trong công an nhân dân; cơ quan điều tra trong quân đội nhân dân và cơ quan điều tra của VKSND tối cao. Ngoài ra, pháp luật còn quy định một số cơ quan khác được tiến hành một số hoạt động điều tra ban đầu: Bộ đội biên phòng, hải quan, kiểm lâm, lực lượng cảnh sát biển và các cơ quan khác của công an nhân dân, quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

- Các biện pháp ngăn chặn: bắt người, tạm giữ người, tạm giam, bảo lãnh, cấm đi khỏi nơi cư trú, đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm.

- Các hoạt động điều tra: khởi tố bị can và hỏi cung bị can; tạm đình chỉ chức vụ mà bị can đang đảm nhiệm; lấy lời khai của người làm chứng, người bị hại; đối chất, nhận dạng, giám định, thực nghiệm điều tra; khám xét, thu giữ, tạm giữ, kê biên tài sản; đình chỉ và tạm đình chỉ điều tra vụ án; truy nã nếu bị can bỏ trốn.

## **3. Truy tố**

Trong thời hạn 20 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng, 30 ngày đối với tội rất nghiêm trọng và tội đặc biệt nghiêm trọng, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra, VKS phải ra một trong những quyết định sau:

- Truy tố bị can trước tòa án bằng bản cáo trạng
- Trả hồ sơ để điều tra bổ sung
- Đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án

## **4. Xét xử sơ thẩm**

### **a. Chuẩn bị xét xử**



Nghiên cứu hồ sơ, quyết định việc đưa vụ án ra xét xử hoặc trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung, hoặc quyết định tạm đình chỉ hay đình chỉ vụ án.

***b. Thủ tục tố tụng tại phiên tòa***

Thủ tục phiên tòa; thủ tục xét hỏi tại phiên tòa; tranh luận tại phiên tòa; nghị án và tuyên án

**5. Xét xử phúc thẩm; giám đốc thẩm, tái thẩm**

- Xét xử phúc thẩm là việc tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án hoặc quyết định sơ thẩm mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị.

- Giám đốc thẩm là xét lại bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì phát hiện có vi phạm nghiêm trọng trong việc xử lý vụ án.

- Thủ tục tái thẩm được áp dụng đối với bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì có những tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án hoặc quyết định mà tòa án không biết được khi ra bản án hoặc quyết định đó.

**6. Thi hành án hình sự**

Theo Điều 257 BLTTHS, cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ thi hành bản án và quyết định của Tòa án được quy định như sau:

- Cơ quan công an thi hành hình phạt trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân và tham gia hội đồng thi hành hình phạt tử hình theo quy định tại Điều 259 của Bộ luật này.

- Chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người bị kết án cư trú hoặc làm việc có nhiệm vụ theo dõi, giáo dục, giám sát việc cải tạo của những người được hưởng án treo hoặc bị phạt cải tạo không giam giữ.

- Việc thi hành phạt quản chế, cấm cư trú, tước một số quyền công dân, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc

làm công việc nhất định do chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi thi hành án đảm nhiệm.

- Cơ sở chuyên khoa y tế thi hành quyết định về bắt buộc chữa bệnh.

- Cơ quan thi hành án dân sự thi hành hình phạt tiền, tịch thu tài sản và quyết định dân sự trong vụ án hình sự. Chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ giúp chấp hành viên trong việc thi hành án. Nếu cần phải áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án thì cơ quan công an và các cơ quan hữu quan khác có nhiệm vụ phối hợp.

- Việc thi hành bản án và quyết định của Tòa án quân sự do các tổ chức trong quân đội đảm nhiệm, trừ hình phạt trục xuất.

- Các cơ quan thi hành án phải báo cáo cho Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án về việc bản án hoặc quyết định đã được thi hành; nếu chưa thi hành được thì phải nêu rõ lý do.

## **BÀI 13 : MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÁP LUẬT QUỐC TẾ.**



### **I. Khái niệm pháp luật quốc tế**

#### **1. Thuật ngữ pháp luật quốc tế**

a. Thời La Mã Cổ đại, người ta đã dùng thuật ngữ “Luật vạn dân” để chỉ một ngành luật điều chỉnh quan hệ xã hội phát sinh giữa Nhà nước La Mã với các quốc gia khác. Đến thế kỷ XVI, ở Tây Ban Nha đã xuất hiện thuật ngữ “Luật giữa các dân tộc” để chỉ ngành luật nói trên. Đến năm 1843, trong tác phẩm “Những nguyên tắc của pháp luật quốc tế”, nhà bác học người Anh là J. Bentham mới dùng thuật ngữ pháp luật quốc tế để chỉ ngành luật điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia khác nhau.

b. Ở Việt Nam, thuật ngữ này được dùng ở nước ta để chỉ một ngành luật gồm một hệ thống các nguyên tắc, quy phạm pháp luật được các quốc gia (chủ thể cơ bản) và các chủ thể khác tham gia quan hệ pháp luật quốc tế xây dựng nên trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, thông qua đấu tranh và thương lượng nhằm điều chỉnh các quan hệ nhiều mặt (mà chủ yếu là các quan hệ chính trị) giữa các chủ thể của pháp luật quốc tế với nhau và trong những trường hợp cần thiết được bảo đảm bằng các biện pháp cưỡng chế riêng biệt hoặc tập thể do chính các chủ thể đó thực hiện và bằng sức mạnh đấu tranh của nhân dân và dư luận quốc tế.

#### **2. Chủ thể và khách thể của pháp luật quốc tế**

a. Chủ thể của pháp luật quốc tế là những thành viên của pháp luật quốc tế chịu sự điều chỉnh của pháp luật quốc tế.

*Quốc gia là chủ thể cơ bản của pháp luật quốc tế. Các dân tộc đấu tranh cho độc lập, tự do nhằm thực hiện sự nghiệp xây dựng một quốc gia chủ quyền cũng là chủ thể của pháp luật quốc tế. Các tổ chức quốc tế có tầm quan trọng trong đời sống quốc tế là các chủ thể đặc biệt của pháp luật quốc tế ngày nay.*

(Các công ty, hiệp hội, tập đoàn, các cá nhân không phải là chủ thể của pháp luật quốc tế)

b. Khách thể của pháp luật quốc tế là nhóm quan hệ quốc tế đặc biệt giữa các quốc gia và các chủ thể khác của pháp luật quốc tế.

Có thể nêu lên ba dạng khách thể của pháp luật quốc tế: Lãnh thổ quốc gia; hành vi phù hợp với pháp luật quốc tế và khước từ hành vi trong quan hệ quốc tế.

### **3. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế**

a. Nguyên tắc của pháp luật quốc tế là những tư tưởng, quan điểm chính trị - pháp lý chỉ đạo toàn bộ quy trình xây dựng và thực hiện pháp luật quốc tế.

b. Tuyên bố 1970 của Liên hợp quốc về các nguyên tắc của pháp luật quốc tế điều chỉnh quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc có nêu 7 nguyên tắc cơ bản sau:

- Cấm dùng vũ lực và đe dọa dùng vũ lực chống lại sự toàn vẹn lãnh thổ và nền độc lập chính trị của các nước hoặc nhằm mục đích khác với Hiến chương Liên hợp quốc.

- Giải quyết hòa bình các tranh chấp quốc tế.

- Không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác.

- Các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với nhau.

- Các dân tộc có quyền bình đẳng và tự quyết.

- Các quốc gia bình đẳng về chủ quyền.

- Tôn trọng các cam kết quốc tế.

Trong giai đoạn hiện nay, bên cạnh các nguyên tắc nêu trên, cần phải đề cao nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia và nguyên tắc tôn trọng các quyền cơ bản của con người.

## **II. Một số vấn đề cụ thể của pháp luật quốc tế được quan tâm**

### **1. Vấn đề điều ước quốc tế**

a. Điều ước quốc tế là các văn bản pháp lý quốc tế biểu hiện rõ ràng sự thỏa thuận về lợi ích và ý nguyện của các quốc gia và chủ thể khác của pháp luật quốc tế nhằm cùng nhau ấn định, thay đổi hoặc chấm dứt các quyền và nghĩa vụ quốc tế giữa các chủ thể đó.

b. Nhà nước Việt Nam có các quy định:

Điều 1 của pháp lệnh về ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế của Nhà nước CHXHCN Việt Nam năm 1989 có quy định: “Điều ước của CHXHCN Việt Nam bao gồm hiệp ước, công ước, định ước, hiệp định, nghị định thư, thỏa thuận, công hàm trao đổi và các văn kiện pháp luật quốc tế khác ký kết giữa CHXHCN Việt Nam với một hay nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế hoặc chủ thể khác của pháp luật quốc tế”.

### **2. Vấn đề lãnh thổ**

a. Pháp luật quốc tế thường quy định các vấn đề thuộc quy chế pháp lý của lãnh thổ quốc gia, các lãnh thổ nằm ngoài chủ quyền quốc gia (biển cả, vùng bắc và nam cực, các sông quốc tế, eo biển và kênh đào quốc tế).

b. Ở Việt Nam hiện nay, các vấn đề liên quan đến quy chế lãnh thổ của nước ta được quy định trong Hiến pháp năm 1992, Bộ luật hàng hải, Luật hàng không, Luật môi trường, Luật dầu khí,...

Điều 1 của hiến pháp năm 1992 đã khẳng định: “Nước CHXHCN Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, các hải đảo, vùng biển và vùng trời”.

### **3. Vấn đề dân cư**

a. Dân cư trong pháp luật quốc tế được hiểu là tổng hợp những người dân sống trên lãnh thổ của một nước nhất định và tuân thủ quyền tài phán quốc gia của nước đó.

b. Nhà nước CHXHCN Việt Nam đã có nhiều văn bản pháp luật liên quan đến dân cư. Hiến pháp năm 1992 quy định rõ về quyền bình đẳng của các dân tộc, quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật... các vấn đề cụ thể khác nhau được quy định trong luật quốc tịch Việt Nam, Bộ luật hình sự, Bộ luật dân sự, Luật HN-GĐ, Luật đầu tư nước ngoài, Luật công ty,...Điều 5 Hiến pháp năm 1992 quy định: “Nhà nước CHXHCN Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam”.

### **4. Vấn đề luật ngoại giao và lãnh sự**

a. Luật ngoại giao và lãnh sự là bộ phận quan trọng của pháp luật quốc tế, điều chỉnh hoạt động chính thức của các quốc gia và các chủ thể khác của pháp luật quốc tế trong lĩnh vực quan hệ đối ngoại; đặc biệt là các vấn đề về hình thức đại diện của quốc gia ở nước ngoài, về hình thức tiến hành đàm phán, soạn thảo các văn kiện ngoại giao, pháp điển hóa các nguyên tắc, quy phạm về ngoại giao đối ngoại.

b. Nhà nước CHXHCN Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản liên quan đến pháp luật ngoại giao và lãnh sự. Quan trọng nhất trong số đó là Pháp lệnh năm 1993 về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam. Pháp lệnh năm 1990 về lãnh sự, pháp lệnh về cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài, ...

### **5. Vấn đề Hội nghị quốc tế và tổ chức quốc tế**

a. Với tính cách là một trong các loại hình của đối thoại, Hội nghị quốc tế được hiểu là những cuộc gặp mặt của đại diện từ

các nước khác nhau để thảo luận, dàn xếp các vấn đề quốc tế đó. Tổ chức quốc tế lại là sự liên minh ổn định trên cơ sở điều ước quốc tế nhằm đạt được những mục đích chung của các thành viên tham gia tổ chức đó.

b. Nhà nước CHXHCN Việt Nam đã tích cực tham gia nhiều Hội nghị quốc tế và tổ chức quốc tế, là thành viên của Liên hợp quốc từ năm 1978, thành viên của nhiều tổ chức quốc tế khác.

## **6. Vấn đề Luật nhân đạo quốc tế**

a. Ngày nay quyền chiến tranh bị cấm (trừ chiến tranh giải phóng dân tộc và thực hiện quyền tự vệ, tự quyết). Luật lệ chiến tranh có tính pháp lý đặc biệt, củng cố mức độ nhân đạo đạt được trong quá trình phát triển của lịch sử loài người.

b. Việt Nam đã sớm tham gia các Công ước Gionevơ năm 1949 và bảo hộ nạn nhân chiến tranh, tham gia vào các văn bản liên quan đến chữ thập đỏ quốc tế. Bộ luật hình sự của nước CHXHCN Việt Nam đã có những quy định để trừng trị tội phạm chiến tranh, trừng trị những kẻ tuyên truyền chiến tranh, gây thù hằn giữa các dân tộc,...).

